

THỜI HẠN BẢO VỆ BMNN
Từ ngày 24 tháng 10 năm 2024 đến ngày 29 tháng 10 năm 2024

SỞ XÂY DỰNG LẠNG SƠN
THANH TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/KL-TTr

Lạng Sơn, ngày 24 tháng 10 năm 2024



KẾT LUẬN

**Thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật về xây dựng:
Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Lạng Sơn thuộc
dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), do Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn làm chủ đầu tư**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thực hiện Quyết định số 34/QĐ-TTr ngày 18/6/2024 của Chánh Thanh tra Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn về việc thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về xây dựng: Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Lạng Sơn thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn làm chủ đầu tư; Quyết định số 37/QĐ-TTr ngày 11/7/2024 của Chánh Thanh tra Sở Xây dựng về việc thay đổi Trưởng đoàn, Thành viên Đoàn Thanh tra theo Quyết định số 34/QĐ-TTr ngày 18/6/2024 của Chánh Thanh tra Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 41/QĐ-TTr ngày 09/8/2024 của Chánh Thanh tra Sở Xây dựng về việc về việc gia hạn thời hạn thanh tra. Từ ngày 28/6/2024 đến ngày 30/8/2024 Đoàn Thanh tra tiến hành thanh tra trực tiếp tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các tổ chức, đơn vị có liên quan là đối tượng thanh tra.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra số 10/BC-ĐTTr ngày 07/10/2024 của Trưởng đoàn Thanh tra theo Quyết định số 34/QĐ-TTr ngày 18/6/2024 của Chánh Thanh tra Sở Xây dựng.

Chánh Thanh tra Sở Xây dựng kết luận thanh tra như sau:

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ TIỂU DỰ ÁN

Theo Báo cáo số 339a/BC-SNN ngày 24/6/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Báo cáo chung kết quả thực hiện các quy định các quy định của pháp luật về xây dựng: Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Lạng Sơn thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn làm chủ đầu tư. Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Lạng Sơn được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi tại Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 13/3/2019 với tổng mức đầu tư là 196.830,0 triệu đồng và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán tại Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 với tổng dự toán là 196.830,0 triệu đồng. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán tại



Quyết định số 199/QĐ-SNN ngày 22/6/2022 với tổng dự toán sau điều chỉnh là 196.830,0 triệu đồng. Các tổ chức tham thực hiện dự án gồm:

1. Người quyết định đầu tư: UBND tỉnh Lạng Sơn.
2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3. Cơ quan thẩm định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
4. Cơ quan quản lý thực hiện đầu tư: Ban Quản lý Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Lạng Sơn.
5. Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) và báo cáo an toàn đập (DSR): Trung tâm Tư vấn và Ứng dụng công nghệ - Chi nhánh Công ty TNHH Tư vấn trường Đại học Thủy lợi.
6. Tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH hỗ trợ phát triển và Hội nhập Toàn cầu.
7. Tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán: Liên danh Công ty trách nhiệm hữu hạn Tư vấn Trường Đại học Thủy Lợi, Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng thủy lợi thủy điện Thăng Long, Công ty Cổ phần Thủy Công và Công ty Cổ phần Phòng trừ môi Việt Nam.
8. Tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán: Công ty TNHH hỗ trợ phát triển và Hội nhập Toàn cầu.
9. Tư vấn giám sát thi công xây dựng và thiết bị: Liên danh Công ty TNHH Tư vấn trường Đại học Thủy lợi, Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng Hà Nội Quảng Bình và Viện nước, môi trường, biến đổi khí hậu.
10. Nhà thầu xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị:
 - Gói thầu C1-LANGSON-W1 (thi công các công trình: Hồ Ba Sơn và hồ Bản Cườm, huyện Cao Lộc; Hồ Kỳ Nà, huyện Tràng Định; Hồ Khuôn Pinh và hồ Kai Hiên, huyện Hữu Lũng): Liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển kinh doanh, Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng An Thuận, Công ty Xây dựng thủy lợi và Thương mại Thăng Long (nhà thầu phụ đặc biệt: Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thăng Long).
 - Gói thầu C1-LANGSON-W2 (thi công các công trình: Hồ Bó Chuông và hồ Thẩm Sinh, thành phố Lạng Sơn; hồ Khau Piều, huyện Lộc Bình; hồ Cốc Lùng và hồ Khuổi Mặn, huyện Tràng Định): Liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển kinh doanh, Công ty TNHH Xây dựng Tây Trường Giang, Công ty Xây dựng thủy lợi và Thương mại Thăng Long (nhà thầu phụ đặc biệt: Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thăng Long).

Thời gian khởi công từ tháng 3/2021, hoàn thành đến 31/12/2023. Tính đến thời điểm 6/2024, giá trị khối lượng thực hiện của 02 gói thầu xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị đã hoàn thành 100%. Dự án đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra công tác nghiệm thu, chủ đầu tư đang thực hiện khắc phục tại Công văn số 325/SNN-QLXD ngày 21/02/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ngày 16/4/2021, Thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư có Kết luận thanh tra

số 2199/KL-BKHĐT, trong đó có kết quả kiểm tra, xác minh về công tác đấu thầu, lựa chọn nhà thầu; công tác ký kết hợp đồng, thực hiện hợp đồng...

Ngày 15/11/2023, Kiểm toán Nhà nước khu vực X có Thông báo kết quả kiểm toán số 522/TB-KVX thông báo kết quả kiểm toán tại Bản Quản lý Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Lạng Sơn, trong đó có kết quả kiểm toán về tuân thủ pháp luật, chế độ quản lý đầu tư và xây dựng công trình; việc chấp hành chế độ tài chính; các số liệu tài chính của dự án; đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả của dự án đầu tư...

Thanh tra Sở Xây dựng kiểm tra xác minh về công tác lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và lập dự toán xây dựng, quản lý chất lượng công trình trên hồ sơ và thực tế thi công, giám sát thi công, nghiệm thu, thanh quyết toán, bàn giao công trình đưa vào sử dụng. Không kiểm tra xác minh công tác đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, công tác ký kết hợp đồng, thực hiện hợp đồng và các nội dung khác tại Kết luận thanh tra số 2199/KL-BKHĐT 16/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; không kiểm tra, xác minh đối với các nội dung Kiểm toán Nhà nước khu vực X đã thực hiện tại Thông báo kết quả kiểm toán số 522/TB-KVX ngày 15/11/2023.

B. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

I. VỀ CÔNG TÁC LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG VÀ LẬP DỰ TOÁN XÂY DỰNG

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định số 199/QĐ-SNN ngày 22/6/2022 điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công có các nội dung chưa đảm bảo theo Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt tại Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 13/3/2019 của UBND tỉnh. Thực hiện chưa đúng theo quy định tại khoản 4, Điều 61, Luật Xây dựng năm 2014 và khoản 2, Điều 19 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, các nội dung chưa đảm bảo cụ thể:

- Hồ Bản Cườm: bổ sung rãnh thu nước tổng chiều dài 75m, kết cấu bằng bê tông xi măng mác 200 và cắt giảm tuyến đường thi công đoạn từ cọc TD30 (lý trình km0+1143,49m) đến cọc 49 (lý trình km0+1647,12m) với chiều dài 504m.

- Hồ Ba Sơn: đỉnh đập (Cắt giảm 11m chiều dài mặt đập từ 138m còn 127m giảm và bổ sung rãnh thoát nước áp mái đỉnh đập dài 117,63m, kết cấu BTXM M200); cơ đập mái hạ lưu (cắt giảm 8m chiều dài cơ đập mái hạ lưu từ 97m, còn 89m) và cắt giảm tuyến đường quản lý vận hành đoạn 1 từ cọc H2 (lý trình km0+200m) đến cọc 54 (lý trình km0+552,6m) và một phần đoạn 2 với tổng chiều dài 546/746m.

- Hồ Kỳ Nà: đập phụ (bổ sung rọ đá gia cố mái taly bê trái đập, kích thước rọ đá (2x1x0,5)m, tổng số 395 rọ; bổ sung hàng mục kê chống sạt lở tại vị trí Km19+150m (trước ngưỡng tràn) đường ĐH.09 Bình Lâm- Đội Cấn- Quốc Khánh với chiều dài 30m vai trái thượng lưu cống; bổ sung khung dầm bê tông đá học tại vị trí vai trái thượng lưu cống); bổ sung tăng chiều dài tràn L=5m, kích thước và kết cấu theo thiết kế được phê duyệt.

- Hồ Khuôn Pinh: bổ sung xếp rọ đá gia cố mái đường quản lý vận hành tại các vị trí cọc D13 (km0+669,51 m); cọc TC24 (km0+ 695,91); cọc P26; cọc

TC31 (km0+775,64) và cọc P42-TC44 (km1+ 96,99-135,84); kích thước rọ đá (2x1x0,5)m, tổng số 417 rọ đá.

- Hồ Kai Hiên: bổ sung đường vào nhà quản lý nối từ cầu qua tràn đỉnh đập vào nhà quản lý có tổng chiều 193m trong đó kiên cố bê tông dài 65,5m, rộng 2m dày 10cm còn lại đường đất.

- Hồ Thâm Sinh: bổ sung thiết kế đoạn đường từ chân dốc đến đỉnh đập chiều dài 65m, rộng trung bình 3m và đoạn đường nối dốc lên đập đến cầu dân sinh vào nhà dân có chiều dài 40m, rộng trung bình 3m; kết cấu mặt đường bằng bê tông mác 200.

- Hồ Khau Piều: mái hạ lưu cắt giảm 11,2m mái hạ lưu đập; dịch chuyển vị trí đường hoàn trả về sát nhà van hạ lưu; bổ sung gờ chắn bánh tại phạm vi đường vòng cua chân dốc kích thước (20x20)cm dài 5m, kết cấu BTXM M200; bổ sung thiết kế rãnh thu nước dưới phần áp mái hạ lưu dài 45m, kích thước lòng rãnh (20x20)cm kết cấu BTXM M200.

- Hồ Cốc Lùng: bổ sung đường đi vào phía thượng lưu lòng hồ (vị trí phía bên trái đập đi qua tường chắn sóng) tổng chiều dài 15m rộng 2m, kết cấu bằng bê tông mác 200.

- Hồ Khuổi Mặn: bổ sung cầu qua tràn rộng 2,4m kết cấu bằng bê tông cốt thép M300, vị trí xây dựng đi qua tường ngưỡng tràn (Đ3).

2. Về điều kiện năng lực của các tổ chức, cá nhân

- Công ty TNHH Tư vấn Trường Đại học Thủy Lợi giao cho cá nhân ông Trần Phong (chủ trì thiết kế các bộ môn gồm: kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu; thiết kế cơ - điện; thiết kế cấp thoát nước) tại hạng mục nhà quản lý điều hành không có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng theo quy định; ông Lê Đình Vinh có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lĩnh vực thiết kế kết cấu công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đảm nhiệm chủ nhiệm công trình không đúng quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018.

- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi Thủy điện Thăng Long giao Ông Nguyễn Nghĩa Hưng (chủ trì thiết kế các bộ môn gồm: kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật của Hồ Ba Sơn và Hồ Bản Cườm) không đáp ứng về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2016.

3. Công tác khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán xây dựng

3.1. Tập tổng dự toán xây dựng chủ đầu tư không ký xác nhận;

3.2. Phần căn cứ pháp lý không ghi đầy đủ các văn bản quy phạm;

3.3. Tính chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá bằng phần còn lại của tổng mức đầu tư không đúng theo quy định tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

3.4. Hồ Cốc Lùng

- Không có tài liệu làm căn cứ xác định mức giá để tính dự toán xây dựng theo quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng đối với các loại vật liệu, gồm: các loại đá tại mỏ đá

Châu Hậu, tôn úp diềm, bản lẻ goong, chốt cửa, khóa cửa nhựa đường, gỗ làm khe, mối nối cổng...

- Nhà van hạ lưu: dự toán tính diện tích trát ngoài, trát trong, sơn tường không trừ diện tích cửa sổ khối lượng $2,88\text{m}^2$.

3.5. Hồ Khuổi Mặn

a) Trần xả lũ: không có bản vẽ mặt cắt dọc, các bản vẽ cắt ngang không có lý trình để làm cơ sở tính toán khối lượng đào, đắp; không có bản vẽ hiện trạng để xác định khối lượng phá dỡ (khối lượng $12,3552\text{m}^3$).

b) Hạng mục cống lấy nước: không có bản vẽ hiện trạng để xác định khối lượng phá dỡ, vận chuyển, san đá bãi thải bằng máy ủi (khối lượng $13,2\text{m}^3$); không có bản vẽ mặt cắt ngang tại vị trí từng cọc để tính toán khối lượng đào, đắp.

c) Đường quản lý vận hành:

- Dự toán tính các khối lượng theo thiết kế được duyệt: đắp bằng đầm cóc (theo dự toán được duyệt $689,45\text{m}^3$, theo thiết kế $430,3\text{m}^3$); đào xúc đất bằng máy đất C1 (theo dự toán được duyệt $402,3\text{m}^3$, theo thiết kế $312,02\text{m}^3$); đắp nền đường bằng máy (theo dự toán được duyệt $2.045,94\text{m}^3$, theo thiết kế $1.161,42\text{m}^3$); Đào nền đường bằng máy, đất C1 (theo dự toán được duyệt $489,89\text{m}^3$, theo thiết kế $485,56\text{m}^3$).

- Dự toán tính thừa gỗ và nhựa đường chèn khe giãn (đã có trong mã định mức AF.15414A).

d) Hạng mục Nhà quản lý:

- Không có thiết kế chi tiết điểm nối đất giữa dây dân sét và cọc tiếp địa không đảm bảo theo TCVN 9385:2012.

- Dự toán tính các khối lượng không đúng với thiết kế được duyệt: đào móng bằng thủ công (theo dự toán $43,1249\text{m}^3$, theo thiết kế 37m^3); bê tông lót móng (theo dự toán $6,2584\text{m}^3$; theo thiết kế $4,6241\text{m}^3$); bê tông móng (dự toán tính là $15,515\text{m}^3$, theo thiết kế là $14,3547\text{m}^3$); đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu $K=0,95$ (dự toán $39,9\text{m}^3$, thiết kế $21,03\text{m}^3$); xây tường 220 (dự toán tính trừ 04 cửa sổ S1; thiết kế 05 cửa sổ S1) khối lượng $0,369\text{m}^3$.

đ) Hạng mục phục vụ thi công: không có bản vẽ mặt cắt dọc làm cơ sở tính khối lượng đắp đê quây khối lượng $272,88\text{m}^3$.

3.6. Hồ Kỳ Nà

a) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công không có bản vẽ phá dỡ làm cơ sở tính toán khối lượng phá dỡ (đập chính khối lượng $538,26\text{m}^3$; đập phụ $0,38\text{m}^3$).

b) Hạng mục tràn:

Dự toán tính các khối lượng đào đắp không đúng với thiết kế được phê duyệt: đào xúc đất cấp 3 (dự toán tính $111,86\text{m}^3$; theo thiết kế $41,38\text{m}^3$); đào móng đất cấp 3 (dự toán tính 576m^3 ; theo thiết kế $392,25\text{m}^3$); đắp đất bằng đầm cóc (theo dự toán $493,67\text{m}^3$; theo thiết kế $306,19\text{m}^3$).

c) Hạng mục cống: Bản vẽ mặt cắt dọc không thể hiện vị trí các cọc 1-1; 4-1 để xác định chiều dài tính khối lượng đào đắp.

d) Hạng mục Nhà quản lý:

Dự toán tính các khối lượng không đúng với thiết kế được duyệt: đào móng bằng thủ công (theo dự toán $43,1249\text{m}^3$, theo thiết kế 37m^3); bê tông

lót móng (theo dự toán $6,2584\text{m}^3$; theo thiết kế $4,6241\text{m}^3$); bê tông móng (dự toán tính là $15,515\text{m}^3$, theo thiết kế là $14,3547\text{m}^3$); đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu $K=0,95$ (dự toán $39,9\text{m}^3$, thiết kế $21,03\text{m}^3$); xây tường 220 (dự toán tính trừ 04 cửa sổ S1; thiết kế 05 cửa sổ S1) khối lượng $0,369\text{m}^3$.

d) Hạng mục phục vụ thi công:

- Dự toán tính các khối lượng không đúng với thiết kế được duyệt: đắp đường hạ lưu (theo dự toán $356,35\text{m}^3$, theo thiết kế là $306,04\text{m}^3$); đắp đường thi công đập phụ (theo dự toán $3.102,23\text{m}^3$, theo thiết kế là $1.801,9\text{m}^3$); đào bỏ đường thi công 02 lần (theo dự toán $3.883,40\text{m}^3$, theo thiết kế là $2.532,79\text{m}^3$); san đất bãi thải bằng máy ủi $16.004,45\text{m}^3$, theo thiết kế $8.068,25\text{m}^3$.

- Không có bản vẽ mặt cắt dọc làm cơ sở để tính khối lượng đắp đê quây.

3.7. Hồ Khuôn Pinh

a) Hạng mục Nhà quản lý:

- Không có tài liệu làm căn cứ xác định mức giá để tính dự toán xây dựng theo quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng đối với các loại vật liệu, gồm: bản lề, khóa cửa, nhựa đường, gỗ làm khe giãn, thép bản dày 6ly, vải lọc bọc ống, thép hình, ống thoát PVC D50, thép L L63x5, bulong M12-4.6, nở sắt M10-100, cửa đi nhựa lõi thép, khuôn cửa đơn, bàn làm việc gỗ công nghiệp MDF, ghế làm việc khung thép sơn tĩnh điện, bàn họp 4 ghế Gỗ công nghiệp MDF, tủ thép sơn tĩnh điện, cây cau, đai giữ ống, nở sắt, máy bơm, đèn cao áp.

- Dự toán tính các khối lượng không đúng với thiết kế được duyệt: đào móng bằng bằng thủ công (theo dự toán $43,1249\text{m}^3$, theo thiết kế 37m^3); bê tông lót móng (theo dự toán $6,2584\text{m}^3$; theo thiết kế $4,6241\text{m}^3$); bê tông móng (dự toán tính là $15,515\text{m}^3$, theo thiết kế là $14,3547\text{m}^3$); Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu $K=0,95$ (dự toán $39,9\text{m}^3$, thiết kế $21,03\text{m}^3$); xây tường 220 (dự toán tính trừ 04 cửa sổ S1; thiết kế 05 cửa sổ S1) khối lượng $0,369\text{m}^3$.

b) Hạng mục tràn xả lũ: không có bản vẽ hiện trạng để làm cơ sở tính khối lượng phá dỡ, vận chuyển, san đá bãi thải bằng máy ủi.

c) Hạng mục cống:

- Không có bản vẽ hiện trạng cống để làm cơ sở tính khối lượng phá dỡ, vận chuyển.

- Hạng mục cống: tính chiều dài khối lượng đào đắp đoạn cửa vào đến cọc C1 là 26,78m không đúng thiết kế (theo thiết kế dài 8,13m). Tăng khối lượng đào bằng máy $517,07\text{m}^3$, tăng khối lượng đắp bằng đầm cóc $149,57\text{m}^3$.

3.8. Hồ Kai Hiển

a) Hạng mục Nhà quản lý:

Dự toán tính các khối lượng không đúng với thiết kế được duyệt, cụ thể: Đào móng bằng bằng thủ công (theo dự toán $43,1249\text{m}^3$, theo thiết kế 37m^3); bê tông lót móng (theo dự toán $6,2584\text{m}^3$; theo thiết kế $4,6241\text{m}^3$); bê tông móng (dự toán tính là $15,515\text{m}^3$, theo thiết kế là $14,3547\text{m}^3$); đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu $K=0,95$ (dự toán $39,9\text{m}^3$, thiết kế $21,03\text{m}^3$); xây tường 220 (dự toán tính trừ 04 cửa sổ S1; thiết kế 05 cửa sổ S1) khối lượng $0,369\text{m}^3$.

b) Hạng mục đường quản lý:

Tính các khối lượng không đúng với thiết kế được duyệt: khối lượng đào bóc đất phong hóa từ cọc TD2 đến TC1 (dự toán tính $5,4\text{m}^3$; theo thiết kế $3,56\text{m}^3$); khối lượng đào khuôn và đào nền từ cọc P1 đến cọc D1, cụ thể: đào khuôn (dự toán tính $32,13\text{m}^3$; theo thiết kế $19,88\text{m}^3$); đào nền (dự toán tính $8,13\text{m}^3$; theo thiết kế $3,36\text{m}^3$); khối lượng đào nền từ cọc TD7 đến cọc TC7 (dự toán tính $43,24\text{m}^3$; theo thiết kế $35,31\text{m}^3$).

c) Hạng mục đập đất: bản vẽ thiết kế thi công không chỉ dẫn vị trí phá dỡ gạch đá hiện trạng, do đó tính toán khối lượng hạng mục phá dỡ không có cơ sở (khối lượng $92,13\text{m}^3$).

d) Hạng mục cống lấy nước: bản vẽ thiết kế thi công không có chỉ dẫn vị trí phá dỡ gạch đá hiện trạng. Do đó, không có đủ cơ sở tính toán khối lượng hạng mục phá dỡ tại dự toán xây dựng.

đ) Trần xả lũ: dự toán tính mã công việc AF.14315A (STT 24) BT bản mặt cầu, đá 1x2, M300 khối lượng $12,38\text{m}^3$ không đúng với bản vẽ thiết kế thi công $8,86\text{m}^3$ (tăng $3,52\text{m}^3$).

3.9. Hồ Khau Piều

- Không có tài liệu làm căn cứ xác định mức giá để tính dự toán xây dựng theo quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng đối với các loại vật liệu, gồm: tôn, nhựa đường, gỗ làm khe, ống nhựa PVC D50, các loại cửa.

- Hạng mục cống lấy nước, trần xả lũ: không có bản vẽ thiết kế hiện trạng, do đó không có đủ cơ sở tính toán khối lượng phá dỡ, vận chuyển, san đá bãi thải bằng máy ủi.

3.10. Hồ Bó Chuông

- Không có tài liệu làm căn cứ xác định mức giá để tính dự toán xây dựng theo quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng đối với các loại vật liệu, gồm: nhựa đường, gỗ làm khe.

- Không có bản vẽ hiện trạng cống lấy nước để làm cơ sở tính toán khối lượng phá dỡ, vận chuyển, san đá bãi thải bằng máy ủi.

3.11. Hồ Thâm Sinh

a) Thiết kế: Không có bản vẽ hiện trạng hạng mục tràn, cống.

b) Dự toán:

- Không có tài liệu làm căn cứ xác định mức giá để tính dự toán xây dựng theo quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng đối với các loại vật liệu, gồm: nhựa đường, thiết bị cửa đi, cửa sổ; vách nhôm kính cố định; máy bơm; hệ thống chống sét.

- Không có bản vẽ hiện trạng hạng mục tràn, cống, do đó không có cơ sở tính toán khối lượng phá dỡ, vận chuyển, san đá bãi thải bằng máy ủi.

3.12. Hồ Bản Cworm

a) Về hồ sơ thiết kế:

- Hạng mục đập đất và cống lấy nước: không có bản vẽ hiện trạng, thiếu chỉ dẫn vị trí hạng mục phá dỡ kết cấu gạch đá hiện trạng và chi tiết hạng mục phá dỡ hiện trạng làm cơ sở tính toán khối lượng.

- Hạng mục cống lấy nước: bản vẽ mặt cắt dọc không có kích thước khoảng cách giữa các cọc (từ cọc I đến cọc VIII); không có bản vẽ mặt cắt ngang cống cọc VI-VI làm cơ sở tính toán khối lượng.

b) Về dự toán xây dựng công trình:

- Không có tài liệu làm căn cứ xác định mức giá để tính dự toán xây dựng theo quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng đối với các loại vật liệu: giấy dầu, vải địa kỹ thuật, nilong, cửa đi, cửa sổ tôn, ống nhựa D200.

- Dự toán tính nhân hệ số $K=1,3$ cho công việc khoan phụt đại trà cho mã công việc PH.10010 (STT9) Định mức dự toán công tác phụt vữa, độ sâu ≤ 10 ; PH.10020 (STT10) Định mức dự toán công tác phụt vữa, độ sâu ≤ 30 là không đúng theo quy định tại khoản 1.3, mục I Quyết định số 3197/QĐ-BNN-XD ngày 24/12/2012 (HS 1,15: Mức ăn vữa khô 100-200kg/m, HS 1,20: Tỷ lệ sét $\Rightarrow 70\%$, HS 1,30: Phụt thí nghiệm). Tăng giá trị 174.876.420 đồng.

- Hạng mục đập đất:

+ Bản vẽ thiết kế thi công không chỉ dẫn vị trí phá dỡ gạch đá hiện trạng. Do đó, không có cơ sở tính toán khối lượng hạng mục phá dỡ tại dự toán xây dựng từ STT (8-10) về phá dỡ kết cấu gạch đá bằng búa căn, vận chuyển, san đá bãi thải bằng máy ủi.

+ Dự toán tính mã công việc AK.96110 (STT 31) làm tầng lọc bằng cát khối lượng $395m^3$ không đúng với bảng tính toán khối lượng đập đất ($41,8m^3$).

- Hạng mục cống lấy nước: Bản vẽ thiết kế thi công không có chỉ dẫn vị trí phá dỡ gạch đá hiện trạng. Do đó, không có đủ cơ sở tính toán khối lượng hạng mục phá dỡ tại dự toán xây dựng từ STT (1-3) về phá dỡ kết cấu gạch đá bằng búa căn, vận chuyển, van đá bãi thải bằng máy ủi.

3.13. Hồ Ba Sơn

a) Về hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công:

- Hạng mục đập đất: thiếu chỉ dẫn vị trí hạng mục phá dỡ kết cấu gạch đá hiện trạng và chi tiết hạng mục phá dỡ hiện trạng làm cơ sở tính toán khối lượng.

- Hạng mục cống lấy nước: thiếu chi tiết hạng mục phá dỡ hiện trạng làm cơ sở tính toán khối lượng.

b) Về dự toán xây dựng công trình:

- Không có tài liệu làm căn cứ xác định mức giá để tính dự toán xây dựng theo quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng đối với các loại vật liệu: giấy dầu, vải địa kỹ thuật, nilong, cửa đi, cửa sổ tôn, ống nhựa D200.

- Hạng mục đập đất: bản vẽ thiết kế thi công không chỉ dẫn vị trí phá dỡ gạch đá hiện trạng. Do đó, không có cơ sở tính toán khối lượng hạng mục phá dỡ tại dự toán xây dựng từ STT (11-13) về phá dỡ kết cấu gạch đá bằng búa căn, vận chuyển, san đá bãi thải bằng máy ủi.

- Hạng mục cống lấy nước:

+ Bản vẽ thiết kế thi công không có chỉ dẫn vị trí phá dỡ gạch đá hiện trạng. Do đó, không có cơ sở tính toán khối lượng hạng mục phá dỡ tại dự toán

xây dựng từ STT (8-10) về phá dỡ kết cấu gạch đá bằng búa căn, vận chuyển, san đá bãi thải bằng máy ủi.

+ Dự toán tính mã công việc AF.61322 (STT 25) SXLD cốt thép, cốt thép tường, $d \leq 18\text{mm}$ khối lượng 13,8776 tấn không đúng với bảng tính toán khối lượng cốt thép 7,04916 tấn (tăng 6,8284 tấn thép).

II. CÔNG TÁC THẨM TRA THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG VÀ LẬP DỰ TOÁN

Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng số 21/BC-TC ngày 20/12/2019 của Công ty TNHH Hỗ trợ phát triển và Hội nhập Toàn Cầu gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có các nội dung tồn tại, hạn chế, không chính xác được nêu tại khoản 3 mục I, Phần B.

III. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

1. Hồ Ba Sơn

1.1. Về hồ sơ quản lý chất lượng

a) Về vật liệu đầu vào: không có giấy chứng nhận hợp quy, giấy công bố hợp quy đối với vật liệu cát dùng cho bê tông và vữa sử dụng tại công trường theo quy định tại điểm 1.4.3 Phần 1 QCVN 16:2019/BXD và theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 5 Điều 12 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021.

b) Hồ sơ quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình

- Không xác định vùng nguy hiểm trong thi công xây dựng công trình theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021.

- Nhật ký thi công không thể hiện công tác bảo dưỡng, theo dõi độ bê tông theo quy định tại TCVN 4453:1995.

- Bản vẽ hoàn công không ghi ngày tháng năm theo quy định tại Phụ lục IIB Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

- 12 biên bản nghiệm thu ghi thời gian thực hiện nghiệm thu với thời nghiệm thu thực tế không thống nhất¹.

- Không có xác nhận của Nhà thầu thi công tại các biên bản từ Biên bản số 01/BS3-ĐĐ/NTXL ngày 21/5/2022 đến 05/BS3-ĐĐ/NTXL ngày 12/6/2022.

- Hạng mục sửa chữa nhà quản lý:

+ Nghiệm thu công việc trát trong, trát ngoài nhà quản lý (BBNT số 29 ngày 25/11/2021) trước khi thực hiện công việc phá lớp vữa trát tường, cột, trụ, trần nhà quản lý (BBNT số 01 ngày 26/5/2022) là không đảm bảo về trình tự thực hiện công việc.

+ Không nghiệm thu công việc phá dỡ nền nhà vệ sinh.

c) Công tác nghiệm thu, thanh quyết toán công trình

¹ Biên bản số: 16/BS1-CLN/NTXL ngày 18/6/2021; 22BS1-CLN/NTXL ngày 23/11/2021; 33/BS1-CLN/NTXL ngày 22/12/2021; 10/BS1-NT/XLĐ ngày 15/7/2021; 11/BS1-NT/XLĐ ngày 27/11/2021; 05/BS1-NT/NQL ngày 31/7/2021; 19/BS1-NT/NQL ngày 17/8/2021; 24/BS1-NT/NQL ngày 19/8/2021; 39/BS1-NT/NQL ngày 19/12/2021; 42/BS1-NT/NQL ngày 19/9/2021; 10/BS2-NT/XLĐ ngày 02/4/2022; 28/BS3-NT/XLĐ ngày 11/6/2022 và 01 biên bản lấy mẫu số 32/BS3/LMXL-ĐĐ ngày 13/6/2022

Hạng mục Công lấy nước: Nghiệm thu, thanh toán khối lượng SXLD cốt thép, cốt thép tường, $d \leq 18\text{mm}$ theo bản vẽ thiết kế có khối lượng 13,888 tấn, chưa giảm trừ 6,839 tấn tương ứng với số tiền là 142.110.309,0 đồng.

1.2. Thực tế thi công

a) Hạng mục đường quản lý vận hành: (1) thi công đường có chiều dài 181m; theo thiết kế dài 199m; không thi công khe co và thi công 02 khe giãn, theo thiết kế 5m/01 khe co và 15m/1 khe giãn.

b) Hạng mục đập đất:

- Mái thượng lưu: Thi công chiều dài 05 khung K1 lần lượt có kích thước: 11,47m; 11,3m; 11,46m; 11,5m; 12,34m; 11,5m; 11,85m (theo thiết kế là 11,8m).

- Mái hạ lưu: (1) Thi công toàn bộ rãnh thoát nước xiên mái có vị trí không đúng thiết kế, không thi công 5m rãnh bên vai phải; (2) Thi công ô trồng cỏ mái hạ lưu kích thước (4,6x4,6)m; theo thiết kế (5,0x5,0)m; (3) Thi công cơ đập mái hạ lưu dài 88,35m, theo thiết kế 89m; (4) Rãnh dọc vai trái: không thi công rãnh dọc trên cơ hạ lưu; thi công rãnh dọc thoát nước mái dài 60,2m không đúng vị trí thiết kế (thi công tại vị trí cách điểm cuối cơ đập từ vai trái sang vai phải 18,7m); thi công vị trí bậc thang hạ lưu sát taluy vai trái không đúng vị trí và thi công diện tích mái hạ lưu không đúng với thiết kế được duyệt; thi công đồng đá học hạ lưu không đảm bảo hệ số mái $m=2$.

c) Hạng mục nhà quản lý: chưa thi công tủ điện tổng; thi công 01 quạt trần và 01 quạt treo tường (theo thiết kế 02 quạt trần); sơn tường phía sau nhà và 02 đầu hồi bị bong tróc.

d) Nhà van: thi công chiều cao 3,6m (theo thiết kế 3,7m); các cạnh nhà van kích thước từ (1,4-1,7)m (theo thiết kế 1,5m).

2. Hồ Bản Cưỡng

2.1. Về hồ sơ quản lý chất lượng

a) Không có giấy chứng nhận hợp quy, giấy công bố hợp quy đối với vật liệu cát dùng cho bê tông và vữa sử dụng tại công trường theo quy định tại điểm 1.4.3 Phần 1 QCVN 16:2019/BXD và theo quy định tại điểm c, điểm đ khoản 5 Điều 12 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021.

b) Hồ sơ quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình

- Không xác định vùng nguy hiểm trong thi công xây dựng công trình theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021.

- Nhật ký thi công không thể hiện công tác bảo dưỡng, theo dõi độ bê tông theo quy định tại TCVN 4453:1995.

- Bản vẽ hoàn công không ghi ngày tháng năm theo quy định tại Phụ lục IIB Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

- 08 biên bản nghiệm thu ghi thời gian thực hiện nghiệm thu với thời nghiệm thu thực tế không thống nhất².

- Hạng mục công lấy nước: không có bản vẽ hoàn công mặt cắt ngang cống (mặt cắt VI-VI).

- Hạng mục đường quản lý vận hành: tại các vị trí cống qua đường Biên bản nghiệm thu công việc là chưa đảm bảo về thời gian theo quy định tại mục 3.6.7 TCVN 4453:1995³.

- Hạng mục đập đất:

+ Nhật ký thi công không thể hiện các nội dung công việc thực hiện như: đào rãnh thoát nước phía dưới, đất cấp III (biên bản nghiệm thu số 08/NTXL ngày 05/8/2021); đào rãnh thoát nước phía trên, đất cấp III (biên bản nghiệm thu số 09/NTXL ngày 17/8/2021); vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ, phạm vi $\leq 300\text{m}$, đất cấp III (biên bản nghiệm thu số 10/NTXL ngày 19/8/2021); san đất bãi thải bằng máy (biên bản nghiệm thu số 11/NTXL ngày 21/8/2021).

+ Thiếu chữ ký của đơn vị tư vấn giám sát từ ngày 28/8/2021 đến ngày 05/9/2021.

- Hạng mục sửa chữa nhà quản lý: không có biên bản nghiệm thu các công việc về phá dỡ nền, lát nền nhà vệ sinh; phá lớp vữa trát tường, cột, trụ, trần nhà quản lý; lắp đặt hệ thống nước; hệ thống điện và các thiết bị điện, nước.

2.2. Thực tế thi công

a) Hạng mục đường quản lý vận hành: mặt đường có một số vị trí bong tróc rải rác; cống tại lý trình km0+553 thi công thành cống thượng lưu cao 10cm so với cốt mặt đường (theo thiết kế 20cm); cống tại lý trình km0+60 thi công thành cống thượng lưu dày 23cm (theo thiết kế 30cm); từ cọc 0-TC11 không thi công khe giãn; từ cọc TC11 đến cuối tuyến thi công khe giãn có chiều dài từ 40-150m (theo thiết kế 35m/01 khe giãn).

b) Nhà quản lý: lớp sơn tại chân tường đầu hồi bị bong tróc; không thi công vỏ tủ điện tổng, 02 attomat 16A; thi công diện tích xây dựng cải tạo nhà kích thước (7,6x7,5)m, thiết kế (8,7x7,46)m.

c) Hạng mục đập

- Mái thượng lưu: thi công 04 khung K1 (từ vai trái sang vai phải) lần lượt có các kích thước (11,1x11,7)m, (12,4x11,7)m, (14,25x11,7)m, (11,65x11,7)m, theo thiết kế (11,8x11,8)m; thi công 01 khung K1 (tiếp giáp khung K2) kích thước (11,8x9,3)m, theo thiết kế (11,8x11,8)m; khung K2, K3 không thi công hệ thống dầm khung;

- Đỉnh đập: thi công chiều dài 3,03m gấp khúc (theo thiết kế thẳng); bê tông mặt đập bị rỗ.

² Biên bản số: 01/NTVL ngày 05/4/2021; 25/NT/XLĐ ngày 27/7/2021; 26/NT/XLĐ ngày 02/8/2021; 70/NT/XLĐ ngày 18/8/2021; 85/NT/XLĐ ngày 18/8/2021; 15/NTXL-NQL ngày 02/8/2021; 27/NTXL-NQ ngày 31/8/2021; 37/NTXL-NQL ngày 03/9/2021.

³ Biên bản nghiệm thu công việc số 18/NT/QLVH ngày 25/7/2021; Biên bản nghiệm thu công việc số 19/NT/QLVH ngày 25/7/2021 và các Biên bản số 28 và 29; 33 và 34.



- Mái hạ lưu: thi công toàn bộ ô trồng cỏ kích thước (4,3x4,5)m; thiết kế (5,0x5,0)m; thi công toàn bộ rãnh xiên thoát nước mái không đúng vị trí theo thiết kế được duyệt; thi công thang xuống mái rộng 0,95m, mặt bậc 0,5m (theo thiết kế thang rộng 1,0m, mặt bậc 0,35m; thi công mương vai phải mái trên cơ hạ lưu sai hướng tuyến; thi công lát đá khan mái hạ lưu kích thước (33,3x5,3)m.

- Nhà tháp van: cầu ra nhà tháp van kích thước (7,9x2)m, theo thiết kế (8,06x2)m; thi công chiều cao nhà tháp van 3,6m (theo thiết kế 3,7m).

3. Hồ Kỳ Nà

3.1. Về hồ sơ quản lý chất lượng

3.1.1. Không lập và thông báo cho chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan về hệ thống quản lý thi công xây dựng của nhà thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3.1.2. Không xác định vùng nguy hiểm trong thi công xây dựng công trình theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3.1.3. Lập Kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động theo Nghị định số 04/2017/TT-BXD ngày 30/3/2017 của Bộ Xây dựng đã hết hiệu lực thi hành, không đúng theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ; không có Giấy chứng nhận tập huấn về ATLĐ của công nhân trên công trường; không có Biên bản về phổ biến nội quy ATLĐ cho công nhân và không có sổ cấp phát dụng cụ, thiết bị bảo hộ lao động.

3.1.4. Không có giấy chứng nhận hợp quy đối với vật liệu gạch, xi măng (hạng mục khoan phụt chống thấm), chứng nhận xuất xưởng (các sản phẩm vật liệu về điện, nước) theo quy định tại QCVN 16:2019/BXD.

3.1.5. Bản vẽ hoàn công:

- Bản vẽ hoàn công được lập ngày 30/6/2022 không đúng với quy định tại Phụ lục IIB, Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

- Bản vẽ hoàn công không ghi ngày tháng năm lập theo quy định tại Phụ lục IIB Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ (hạng mục khoan phụt chống thấm).

- Hoàn công không đúng với thực tế thi công đối với các hạng mục:

+ Hạng mục đập chính: hoàn công toàn bộ hệ thống rãnh thoát nước cơ, mương thoát nước vai trái hạ lưu, toàn bộ dầm đơn phân chia các khung K1, K2, K3;

+ Hạng mục nhà quản lý vận hành: cột trục 1A-2A; tủ điện tổng; bóng điện phòng làm việc; cửa sổ, cửa đi; hệ thống chống sét; tường kẻ chỉ; ống thoát nước mái và tường rào.

+ Hạng mục nhà van thượng lưu; nhà van hạ lưu;

+ Hạng mục đập phụ: chiều dài đỉnh đập.

3.1.6. Nhật ký thi công: không ghi đầy đủ diễn biến, các công việc thi công trên công trường về nghiệm thu công việc; lấy mẫu thí nghiệm bê tông; bảo dưỡng bê tông.

3.1.7. Nghiệm thu, thanh toán

a) Hạng mục phục vụ thi công

- Biên bản nghiệm thu khối lượng đào, đắp mở đường thi công mái thượng lưu đập (C0-C0+47,1) ngày 29/8/2021 và ngày 31/8/2021 thiếu mặt cắt cọc 1 (đào) và cọc 2 (đắp);

- Nghiệm thu, thanh toán khối lượng theo thiết kế (hồ sơ thanh toán lần 8) chưa trừ các khối lượng: khối lượng đắp đường hạ lưu $50,31\text{m}^3$ với số tiền 622.596,0 đồng; khối lượng đắp đường thi công đập phụ $1.300,33\text{m}^3$ với số tiền 16.091.831,0 đồng; đào bỏ đường thi công 02 lần, khối lượng $1.350,61\text{m}^3$ với số tiền 28.030.263,0 đồng; chi phí vận chuyển khối lượng $1.350,61\text{m}^3$ cự ly $<300\text{m}$, với số tiền 17.762.561,0 đồng; cự ly $\leq 1000\text{m}$, với số tiền 30.796.447,0 đồng; cự ly 4km , với số tiền 33.196.792 m^3 ; san đất bãi thải bằng máy ủi khối lượng $7.936,21\text{m}^3$, với số tiền 13.401.878,0 đồng. Dẫn đến thanh toán sai cho nhà thầu thi công (Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Thuận), với số tiền 139.902.367,0 triệu đồng.

b) Hạng mục tràn xả lũ:

- Nghiệm thu, thanh toán khối lượng theo thiết kế (hồ sơ thanh toán lần 8) chưa trừ các khối lượng đào đắp: đào xúc đất cấp 3, khối lượng $64,18\text{m}^3$, với số tiền 665.989,0 đồng; đào móng đất cấp 3, (dự toán tính 576m^3 ; theo thiết kế $392,25\text{m}^3$); đắp đất bằng đầm cóc, khối lượng $319,59\text{m}^3$ với số tiền 12.561.517,0 đồng. Dẫn đến thanh toán sai cho nhà thầu thi công (Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Thuận), với số tiền 13.228.402,0 triệu đồng.

- Nghiệm thu, thanh toán khối lượng phá dỡ và vận chuyển phế thải không có cơ sở (hồ sơ thanh toán lần 8). Giá trị 24.263.645,0 đồng.

c) Hạng mục Nhà quản lý:

Nghiệm thu, thanh toán khối lượng theo thiết kế (hồ sơ thanh toán lần 8), chưa giảm trừ các khối lượng: đào móng bằng thủ công, khối lượng $6,1249\text{m}^3$; bê tông lót móng khối lượng $1,6343\text{m}^3$; bê tông móng, khối lượng 1.1603m^3 ; Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu $K=0,95$ khối lượng $18,97\text{m}^3$; xây tường 220 khối lượng $0,369\text{m}^3$. Dẫn đến thanh toán sai cho nhà thầu thi công (Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Thuận), với số tiền 7.978.347,0 triệu đồng.

d) Hạng mục đập chính: nghiệm thu, thanh toán khối lượng phá dỡ và vận chuyển phế thải không có cơ sở (hồ sơ thanh toán lần 8), giá trị 87.989.550,0 đồng.

3.2. Thực tế thi công

a) Nhà quản lý vận hành: (1) thi công cột 1-A, 2-A kích thước $(0,24 \times 0,24)\text{m}$, theo thiết kế $(0,39 \times 0,39)\text{m}$; (2) thi công tủ điện tổng tại phòng bếp ăn (theo thiết kế tại phòng làm việc); (3) phòng làm việc: thi công 03 cửa sổ, 01 cửa đi (theo thiết kế 03 cửa đi, 01 cửa sổ); thi công bóng điện ốp tường (thiết kế bóng điện ốp trần); (4) phòng nghỉ: thi công quạt treo tường (thiết kế quạt trần); không thi công bóng điện; (5) không thi công hệ thống chống sét, kẻ chỉ

âm tường; (5) thi công ống thoát nước mái dài 3,4m (theo thiết kế 4,035m); (6) thi công tường rào nan bê tông tròn (theo thiết kế nan dẹt).

b) Đập chính: thi công toàn bộ hệ thống rãnh thoát nước cơ không đúng vị trí theo thiết kế được duyệt; thi công mương thoát nước vai trái mái hạ lưu rộng 1,35m (theo thiết kế 1,49m); thi công toàn bộ dầm đơn phân chia khung lát đá khan mái thượng lưu K1, K2, K3 có vị trí thay đổi so với thiết kế được duyệt (theo thiết kế 5,53x5,53)m.

c) Đập phụ: (1) nhà van thượng lưu: thi công chiều cao 3,66m (theo thiết kế 3,7m); thi công kích thước các cạnh từ (1,42-1,58)m, theo thiết kế 1,5m; thi công cửa sổ kích thước (0,88x1,2)m, theo thiết kế (0,9x1,2)m; thi công khoảng cách các trụ lan can từ (2,02-2,23)m, theo thiết kế 2,13m; (2) thi công cọc tiêu cao 60cm, theo thiết kế 70cm và có 04 cọc tiêu bị đổ; (3) thi công hố thu cống (90x94)cm; theo thiết kế (100x100)cm; (4) nhà van hạ lưu: thi công nhà có kích thước (4,57x4,55x2,9)m, theo thiết kế (4,5x4,5x3)m; (5) rọ đá thi công kích thước (1,0x2,0x0,4-0,5)m, theo thiết kế (1,0x2,0x0,5)m.

4. Hồ Kai Hiển

4.1. Về hồ sơ quản lý chất lượng

4.1.1. Không lập và thông báo cho chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan về hệ thống quản lý thi công xây dựng của nhà thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

4.1.2. Không xác định vùng nguy hiểm trong thi công xây dựng công trình theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

4.1.3. Lập Kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động theo Nghị định số 04/2017/TT-BXD ngày 30/3/2017 của Bộ Xây dựng đã hết hiệu lực thi hành, không đúng theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ; không có Giấy chứng nhận tập huấn về ATLĐ của công nhân trên công trường; không có Biên bản về phổ biến nội quy ATLĐ cho cho nhân và không có sổ cấp phát dụng cụ, thiết bị bảo hộ lao động.

4.1.4. Không có giấy chứng nhận hợp quy (đối với vật liệu cát, đá), chứng nhận xuất xưởng (các sản phẩm vật liệu về điện, nước) theo quy định tại QCVN 16:2019/BXD.

4.1.5. Bản vẽ hoàn công: không hoàn công vị trí đường vào nhà quản lý nổi từ cầu qua tràn đập vào nhà quản lý (tổng chiều 193m trong đó kiên cố bê tông dài 65,5, rộng 2m, dày 10cm còn lại đường đất); không thể hiện định vị vị trí đặt bể chứa nước trên tổng mặt bằng.

4.1.6. Không thực hiện công tác bảo dưỡng, theo dõi đổ bê tông.

4.1.7. Công tác nghiệm thu, thanh quyết toán công trình

a) Hạng mục đập đất: nghiệm thu, thanh toán khối lượng phá dỡ và vận chuyển phế thải không có cơ sở (hồ sơ thanh toán lần 8), giá trị 15.060.399,0 đồng.

b) Hạng mục Trần xả lũ: nghiệm thu, thanh toán khối lượng phá dỡ và vận chuyển phế thải không có cơ sở (hồ sơ thanh toán lần 8), giá trị 20.687.716,0 đồng.

c) Hạng mục Nhà van: nghiệm thu, thanh toán khối lượng phá dỡ và vận chuyển phế thải không có cơ sở (hồ sơ thanh toán lần 8), giá trị 9.922.161,0 đồng.

d) Hạng mục Nhà quản lý:

Nghiệm thu, thanh toán khối lượng theo thiết kế (hồ sơ thanh toán lần 8), chưa giảm trừ các khối lượng: đào móng bằng thủ công, khối lượng $6,1249\text{m}^3$; bê tông lót móng khối lượng $1,6343\text{m}^3$; bê tông móng, khối lượng $1,1603\text{m}^3$; Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu $K=0,95$ khối lượng $18,97\text{m}^3$; xây tường 220 khối lượng $0,369\text{m}^3$. Dẫn đến thanh toán sai cho nhà thầu thi công (Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Thuận), với số tiền 5.427.592,0 đồng.

4.2. Thực tế thi công

a) Hạng mục đường quản lý vận hành: (1) cầu giao thông qua đỉnh trần xả lũ: thi công cột lan can cầu kích thước $(0,16 \times 0,16)\text{m}$, theo thiết kế kích thước $(0,18 \times 0,18)\text{m}$; thi công khoảng cách nhịp lan can từ $(2,27-2,34)\text{m}$, theo thiết kế $1,83\text{m}$; (2) cầu quan dốc tràn: thi công cột lan can cầu kích thước $(0,16 \times 0,16)\text{m}$, theo thiết kế kích thước $(0,18 \times 0,18)\text{m}$; thi công khoảng cách nhịp lan can từ $(2,27-2,34)\text{m}$, theo thiết kế $1,83\text{m}$; (3) đào kiểm tra kết cấu tại vị trí công số 3+103m bên phải tuyến và vị trí TC24-30m bên phải tuyến dày 33cm (bê tông dày 20cm, cấp phối đá dăm dày 13cm), theo thiết kế bê tông dày 20cm, cấp phối đá dăm dày 16cm; (4) từ cọc D23-25m đến cuối tuyến thi công 02 khe co dãi $3,8\text{m}$ (theo thiết kế 5m/01 khe co); (5) không thi công đoạn lề đường dài 27m đến công số 5 (bên phải tuyến);

b) Hạng mục nhà quản lý: (1) thi công cos nền cao $0,45\text{m}$, theo thiết kế $0,5\text{m}$; (2) thi công cửa nhà vệ sinh kích thước $(2,1 \times 1,2)\text{m}$, theo thiết kế $(2,2 \times 1,2)\text{m}$; (3) thi công tủ điện 1C50; 3C25; 3C20 (theo thiết kế 1C63, 2C25, 1C20, 1C16, 2C10); (4) thi công 01 vị trí dây dẫn sét nối đất tại trục 2, theo thiết kế 02 vị trí tại trục 1, trục 4.

c) Nhà van thượng lưu: thi công trụ lan can cầu sang nhà van kích thước $(0,16 \times 0,16)\text{m}$, theo thiết kế $(0,18 \times 0,18)\text{m}$.

d) Đường vào nhà quản lý (bổ sung): thi công chiều dài 65m , theo thiết kế $89,9\text{m}$.

5. Hồ Khuôn Pinh

5.1. Về hồ sơ quản lý chất lượng

5.1.1. Bản vẽ hoàn công: không ghi ngày tháng năm lập không đúng với quy định tại Phụ lục IIB, Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

5.1.2. Thiếu Hợp đồng giữa nhà thầu cung ứng sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng với Nhà thầu thi công xây dựng theo quy định.

5.1.3. Một số công việc không thống nhất về thời gian thực hiện giữa biên bản nghiệm thu và nhật ký thi công, cụ thể:

- Biên bản giao mốc và mặt bằng thi công (ghi ngày 22/4/2021) và nhật ký thi công (ghi ngày 22/6/2021).

- Biên bản kiểm tra điều kiện khởi công ghi ngày 12/11/2021; nhật ký thi công không thể hiện.

- Tất cả các biên bản nghiệm thu công việc đều không ghi thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc công việc nghiệm thu; không ghi chi tiết khối lượng nghiệm thu.

5.1.4. Hạng mục Nhà Quản lý vận hành và các công trình phụ trợ

- Biên bản nghiệm thu vật liệu không ghi cụ thể các vật liệu nghiệm thu như: cát, đá, xi măng, gạch, thép, xà gồ, tôn lợp mái, thiết bị điện, nước...

- Nghiệm thu, thanh toán khối lượng theo thiết kế (hồ sơ thanh toán lần 8) chưa trừ các khối lượng đào đắp: đào xúc đất cấp 3, khối lượng $64,18m^3$, với số tiền 665.989,0 đồng; đào móng đất cấp 3, (dự toán tính $576m^3$; theo thiết kế $392,25m^3$); đắp đất bằng đầm cóc, khối lượng $319,59m^3$ với số tiền 12.561.517,0 đồng. Dẫn đến thanh toán sai cho nhà thầu thi công, giá trị theo hợp đồng là 7.078.328,0 đồng.

5.1.5. Hạng mục Cống lấy nước:

- Nghiệm thu, thanh toán khối lượng phá dỡ và vận chuyển phế thải không có cơ sở (hồ sơ thanh toán lần 8), giá trị 9.687.885,0 đồng.

- Nghiệm thu, thanh toán khối lượng đào đắp đoạn cửa vào đến cọc C1 theo thiết kế chưa giảm trừ khối lượng đào bằng máy $517,07m^3$ và lượng đắp bằng đầm cóc $149,57m^3$. Dẫn đến thanh toán sai cho nhà thầu thi công với số tiền 13.279.444,0 đồng.

5.1.6. Hạng mục tràn xả lũ: Nghiệm thu, thanh toán khối lượng phá dỡ và vận chuyển phế thải không có cơ sở (hồ sơ thanh toán lần 8), giá trị 1.437.947,0 đồng.

5.2. Thực tế thi công

a) Đập chính: (1) mái thượng lưu: thi công đầm đơn D3 chia khung K1 và K5 không đúng thiết kế (theo thiết kế $5,53 \times 5,53$)m; đầm đơn chia khung K8 $5,5$ m, theo thiết kế $5,53$ m) nhà tháp van thi công cao $3,65$ m, theo thiết kế $3,7$ m; (2) mái hạ lưu: thi công toàn bộ rãnh xiên thoát nước mái cách nhau $4,7$ m (theo thiết kế cách nhau $5,0$ m); thi công ô trồng cỏ kích thước $(4,7 \times 4,7)$ m, theo thiết kế $(5,0 \times 5,0)$ m; không thi công 01 đoạn rãnh thoát nước xiên góc bên vai phải giáp đỉnh đập; thi công dài khoảng 30 m rãnh dọc thoát nước vai phải rộng (từ $1,45$ - $1,5$)m, theo thiết kế rộng $1,49$ m; đoạn cuối rãnh thoát nước vai phải thi công đường cong, theo thiết kế là đường thẳng.

b) Nhà quản lý vận hành: thi công cos nền cao $0,45$ m, thiết kế $0,5$ m; thi công dây dẫn sét thép gai $\varnothing 12$, theo thiết kế là thép tròn trơn; không thi công vị trí để kiểm tra điện trở nổi đất.

c) Đường quản lý vận hành: công tròn bổ sung số 02 thi công tường cánh hộp, thiết kế cánh vát.

6. Hồ Thâm Sinh

6.1. Về hồ sơ quản lý chất lượng

- Nhật ký (03 quyển): không có nhận xét đánh giá về nội dung công việc hoàn thành trong ngày.

- Không xác định vùng nguy hiểm trong thi công xây dựng công trình theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021.

- Nhật ký thi công không thể hiện công tác bảo dưỡng, theo dõi đổ bê tông theo quy định tại TCVN 4453:1995.

- Không có giấy chứng nhận hợp quy, giấy công bố hợp quy đối với xi măng theo quy định tại điểm 1.4.3 Phần 1 QCVN 16:2019/BXD (hạng mục khoan phụt chống thấm).

6.2. Thực tế thi công

a) Đường quản lý vận hành: mặt đường bị rỗ;

b) Trần xả lũ: thi công tường cánh cửa vào trần cao 2,1m; thiết kế 2,15m.

c) Đập đất: (1) mái thượng lưu: thi công cửa chính Nhà van thượng lưu kích thước (0,97x0,4)m, theo thiết kế (1,0x0,35)m; thi công bê tông mặt đỉnh đập bị rỗ, thi công 03 khe co (theo thiết kế 5m/01 khe co, chiều dài đỉnh đập 62,7m); thi công 03 khung K1 lát đá khan (từ vai trái sang vai phải) có kích thước lần lượt (11,0x11,43)m, (11,4x11,43)m, (11,5x11,43)m, theo thiết kế (11,31x11,31)m; thi công khung K2 rộng 7,45m, thiết kế 7,7m; thi công bê tông dầm khung thượng lưu không bằng phẳng; bậc thang mái thượng lưu thiếu 01 dầm biên; (2) mái hạ lưu: sân nhà van hạ lưu bị lún, nứt nền rộng 0,5cm dài khoảng 3m; thi công toàn bộ rãnh xiên thoát nước mái hạ lưu không đúng vị trí theo thiết kế được duyệt.

7. Hồ Bó Chuông

7.1. Về hồ sơ quản lý chất lượng

- Nhật ký thi công (03 quyển): không có nhận xét đánh giá về nội dung công việc hoàn thành trong ngày.

- Không xác định vùng nguy hiểm trong thi công xây dựng công trình theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021.

- Nhật ký thi công không thể hiện công tác bảo dưỡng, theo dõi đổ bê tông theo quy định tại TCVN 4453:1995.

- Hạng mục khoan phụt chống thấm: bản vẽ hoàn công không ghi ngày tháng năm lập theo quy định tại Phụ lục IIB Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ; không có giấy chứng nhận hợp quy, giấy công bố hợp quy đối với xi măng theo quy định tại điểm 1.4.3 Phần 1 QCVN 16:2019/BXD.

- Nghiệm thu, thanh toán khối lượng bê tông mặt đường 283,55m³ (hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành lần đợt 6), giá trị 344.015.288,0 đồng không

đúng với thực tế hiện trường. Chủ đầu tư đã phát hiện nghiệm thu, thanh toán sai và đã thực hiện lập hồ sơ quyết toán ngày 26/7/2023 giảm trừ khối lượng bê tông mặt đường $228,55\text{m}^3$, giá trị 344.015.288,0 đồng. Ngày 12/9/2024, Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển kinh doanh đã chủ động nộp lại số tiền trên vào tài khoản chủ đầu tư theo Phiếu Ủy nhiệm chi ngày 12/9/2024 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thái Hà, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và Phiếu hạch toán ủy nhiệm chi Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển kinh doanh ngày 12/9/2024.

7.2. Thực tế thi công

a) Đường quản lý vận hành: có 04 vị trí sạt lở xuống đường (km0+50; km0+65; km0+75; km+100); chưa thi công bê tông mặt đường.

b) Đập đất: (1) mái thượng lưu: thi công khoảng cách nhịp lan can cầu ra thấp van 1,6m (theo thiết kế 1,8m); thi công $\frac{1}{2}$ khung K1 tiếp giáp khung K2 (vai trái) kích thước (5,82x11,4)m, theo thiết kế (5,53x11,31)m; thi công khung K2 kích thước (10,53x11,4)m, theo thiết kế (11,31x11,31)m; thi công dầm chia khung K2, K3 và K5 kích thước (5,67x11,4)m và (4,86x11,4)m, theo thiết kế (5,53x11,31)m; thi công 04 khung K1 (tính từ tiếp giáp khung K2 hướng từ vai trái sang vai phải) lần lượt có các kích thước: (10,72x11,4)m; (11,38x11,4)m; (14,48x11,4)m; (10,4x11,4)m, theo thiết kế (11,31x11,31)m; thi công dầm chia khung K1 có kích thước từ (5,12-6,86x11,4)m, theo thiết kế (5,53x11,31)m; $\frac{1}{2}$ khung K4 (03 khung từ vai trái sang vai phải) kích thước lần lượt (11,72x5,34)m; (11,38x5,34)m; (14,48x5,34)m, theo thiết kế (11,31x5,53)m; (2) mái hạ lưu: thi công toàn bộ rãnh xiên thoát nước mái, rãnh dọc thoát nước mái (vai trái) có vị trí không đúng thiết kế được duyệt; thi công dầm D5 dài 37,7m, theo thiết kế 40,98m; thi công diện tích lát đá khan mái hạ lưu (giáp đường dân sinh) kích thước (35,5x11,5)m, theo thiết kế (40,98x11,5)m; thi công đường dân sinh đoạn từ nhà van hạ lưu đến hết vai trái đập kích thước (27,3x2,13x0,2)m, theo thiết kế (28,58x2,7x0,2)m và đoạn từ nhà van hạ lưu đến hết vai phải đập kích thước (11x2,03x0,2)m, theo thiết kế (11x2,7x0,2)m.

8. Hồ Khau Piều

8.1. Về hồ sơ quản lý chất lượng

8.1.1. Bản vẽ hoàn công không ghi ngày, tháng năm ký xác nhận hoàn công; hoàn công tường chắn sóng đập chính không đúng với hiện trường theo quy định tại Phụ lục IIB Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

8.1.2. Không xác định vùng nguy hiểm trong thi công xây dựng công trình theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

8.1.3. Không cử người thực hiện công tác quản lý an toàn lao động theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

8.1.4. Không có giấy chứng nhận hợp quy các vật liệu đưa vào xây lắp tại công trình; không có nguồn gốc xuất xứ, giấy chứng nhận xuất xưởng các thiết

bị đưa vào xây lắp tại công trình của nhà sản xuất theo quy định tại QCVN 16:2019/BXD.

8.1.5. Nhật ký thi công: (Quyển 3) không ghi số lượng máy trộn vữa, đầm dùi.

8.1.6. Hạng mục đường quản lý vận hành: Không có tài liệu về việc di dời, dấu cọc mốc trong quá trình thi công theo quy định tại TCVN 9436:2012 nền đường ô tô thi công và nghiệm thu.

8.1.7. Nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành:

Nghiệm thu, thanh toán khối lượng theo thiết kế, chưa giảm trừ khối lượng móng cấp phối đá dăm hạng mục đường lên Nhà quản lý vận hành giá trị 8.328.274,0 đồng không đảm bảo theo quy định (đã điều chỉnh không thi công tại Quyết định số 199/QĐ-SNN ngày 22/6/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

8.2. Thực tế thi công

a) Đường quản lý vận hành: (1) cống tại cọc C7 thi công hồ thu thượng lưu kích thước (92x95x160)cm, theo thiết kế (100x120x170)cm; thi công thành hồ dày 40cm, theo thiết kế 30cm; thi công hồ thoát nước hạ lưu rộng 75cm, theo thiết kế 90cm; (2) cống tại cọc C11: thi công hồ thu kích thước (94x103)cm, theo thiết kế (100x120)cm; thi công thành hồ dày 40cm, theo thiết kế 30cm; thi công hồ thoát nước hạ lưu rộng 85cm, theo thiết kế 90cm; thi công tường cánh kích thước (50x3,65)cm, theo thiết kế (50x3,79)cm; (3) cống tại cọc C21: thi công kích thước thông thủy hồ thu (90x100x150)cm, theo thiết kế (100x120x170)cm; (4) cống tại cọc C24: thi công kích thước thông thủy hồ thu (95x95x150)cm, theo thiết kế (100x120x170)cm.

b) Hạng mục đập: (1) thi công đường cong tường chắn sóng và bê tông mặt đỉnh đập dài khoảng 14,5m từ khung dầm đôi K3 (giáp với khung K1) đến hết mặt đập, theo thiết kế đường thẳng; (2) thi công 03 khung lát đá khan K1 thượng lưu (từ vai trái sang vai phải) lần lượt có các kích thước (12,06x5,15)m, (11x5,15)m, (9,8x5,15)m, theo thiết kế (11,81x5,23)m; thi công dầm đơn phân chia các khung lát đá khan K1 từ (4,1÷5,9)x5,15)m, theo thiết kế (5,53x5,23)m; (3) thi công ½ khung lát đá khan K3 thượng lưu (tiếp giáp khung K1) kích thước (4,93x5,03)m, theo thiết kế (5,53x5,23)m.

9. Hồ Cốc Lùng

9.1. Về hồ sơ quản lý chất lượng

9.1.1. Không tiếp nhận và quản lý mặt bằng xây dựng, bảo quản mốc định vị và mốc giới công trình, quản lý công trường xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

9.1.2. Không lập và thông báo cho chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan về hệ thống quản lý thi công xây dựng của nhà thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

9.1.3. Không trình chủ đầu tư chấp thuận các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

9.1.4. Không xác định vùng nguy hiểm trong thi công xây dựng công trình theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

9.1.5. Lập kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động theo Nghị định số 04/2017/TT-BXD ngày 30/3/2017 của Bộ Xây dựng không đúng theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ; không có sổ cấp phát dụng cụ, thiết bị bảo hộ lao động theo quy định.

9.1.6. Không có giấy chứng nhận hợp quy, chứng nhận xuất xưởng các sản phẩm vật liệu theo quy định tại QCVN 16:2019/BXD.

9.1.7. Bản vẽ hoàn công:

- Không ghi ngày tháng năm lập vi phạm tại Phụ lục IIB, Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ;

- Hoàn công hạng mục đường quản lý vận hành không đúng với thực tế thi công: rãnh thoát nước từ cọc P10-P20, TC4-TC8 và TĐ3-P4+4m; Cọc tiêu (thi công 150 cọc, thiết kế 210 cọc).

9.1.8. Nhật ký thi công:

- a) Không ghi tên thiết bị thi công, nhân công thực hiện, đánh giá về công tác vệ sinh môi trường, an toàn lao động trên công trường.

b) Hạng mục đập đất:

- Đỉnh đập: không thể hiện các công việc nghiệm thu thi công móng cấp phối, đá dăm mặt đỉnh đập (10/12/2021) và quét nhựa bi tum và dán giấy dầu 2 lớp giấy 3 lớp nhựa;

- Mái hạ lưu: không thể hiện công việc vận chuyển văng cỏ tiếp 200m và quét nhựa bi tum và dán bao tải 1 lớp bao tải 2 lớp nhựa.

- Không thể hiện công việc theo dõi đổ bê tông và bảo dưỡng bê tông theo quy định tại TCVN 4453:1995.

- Không thể hiện công việc lấy mẫu và tổ chức thí nghiệm đối với bê tông lót tường chắn sóng thượng lưu.

b) Hạng mục cống lấy nước và kênh thông hồ:

- Không thể hiện công việc theo dõi đổ bê tông và bảo dưỡng bê tông theo quy định tại TCVN 4453:1995.

- Không thể hiện công việc lấy mẫu và tổ chức thí nghiệm đối với các loại bê tông: bê tông lót cửa cống, cột thủy trí; bê tông lót đáy cống nhịp 1,2,3,4; bê tông lót móng nhà van, bê tông năng, đoạn mương nối tiếp.

c) Hạng mục đường quản lý:

- Không thể hiện công việc theo dõi công tác đổ bê tông, bảo dưỡng bê tông móng cống theo quy định tại TCVN 4453:1995.

- Không thể hiện công việc lấy mẫu và tổ chức thí nghiệm đối với các loại bê tông: bê tông lót móng cống cọc TC19; bê tông lót móng cống cọc TC4 thượng lưu.

- Không thể hiện công việc theo dõi đổ bê tông mặt đường, thực hiện bảo dưỡng bê tông mặt đường không đúng theo quy định tại điểm 6.5 khoản 6 TCVN 4453:1995⁴.

- Đổ bê tông mặt đường từ lý trình TĐ18-TC20 khi chưa nghiệm thu ván khuôn (nhật ký ngày 23,24/02/2022, Biên bản nghiệm thu ngày 24/02/2022).

9.1.9. Nghiệm thu, thanh toán:

a) Không có biên bản nghiệm thu theo giai đoạn theo quy định tại Điều 22, Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

b) Hạng mục đập đất

- Định đập: không có biên bản nghiệm thu công việc quét nhựa bi tum và dán giấy dầu 2 lớp giấy 3 lớp nhựa, dẫn đến thanh toán sai với số tiền 1.899.133 đồng không đảm bảo quy định.

- Mái hạ lưu: không có biên bản nghiệm thu công việc vận chuyển văng cỏ tiếp 200m và Quét nhựa bi tum và dán bao tải 1 lớp bao tải 2 lớp nhựa. Thực hiện nghiệm thu, thanh toán giá trị 7.046.230 đồng (vận chuyển 5.493.026 đồng, quét nhựa 1.553.204 đồng) không đảm bảo quy định.

- Không có biên bản nghiệm thu bê tông, không thực hiện lấy mẫu và tổ chức thí nghiệm bê tông lát tường chắn sóng thượng lưu.

c) Nhà van hạ lưu: nghiệm thu, thanh toán theo hồ sơ thiết kế chưa trừ diện tích trát ngoài, trát trong, sơn tường không trừ diện tích cửa sổ khối lượng 2,88m². Dẫn đến thanh toán sai với số tiền 485.482,0 đồng.

d) Hạng mục đường quản lý:

- Thực hiện và nghiệm thu các công việc không đảm bảo theo TCVN 4453:1995⁵:

- Không có Biên bản nghiệm thu nilong tái sinh cả tuyến đường. Thực hiện nghiệm thu, thanh toán khối lượng nilong tái sinh (STT24), giá trị 7.110.910 đồng không đảm bảo quy định.

- Nghiệm thu, thanh toán không giảm trừ khối lượng đất đắp cống tại Cọc TC4 khối lượng 5,58m³, giá trị 197.516,0 đồng (đã điều chỉnh tại Quyết định số 199/QĐ-SNN); khối lượng đào rãnh thoát nước bằng thủ công bên trái đường tại vị trí tại cọc P20- 10, khối lượng 10,497m³ với số tiền 3.148.026,0 đồng.

- Nghiệm thu, thanh toán 60 cọc tiêu không đúng với thực tế thi công, giá trị 6.471.618,0 đồng.

⁴ Lý trình TĐ18-C10 (đổ bê tông ngày 21/2/2022, bảo dưỡng ngày 03/3/2022); lý trình TĐ12-TĐ18 (đổ bê tông ngày 26-27/2/2022, bảo dưỡng ngày 09/3/2022); lý trình TC9-TĐ12 (đổ bê tông ngày 05/3/2022, bảo dưỡng ngày 16/3/2022); lý trình TĐ6-TC9 (đổ bê tông ngày 07-08/3/2022, bảo dưỡng ngày 16/3/2022); lý trình TC2-TĐ6 (đổ bê tông ngày 10-14/3/2022, bảo dưỡng ngày 22/3/2022); lý trình C1-TC2 (đổ bê tông ngày 16-17/3/2022, bảo dưỡng ngày 25/3/2022).

⁵ Công tại cọc TC19: lắp đặt ống cống (BBNT ngày 16/5/2021, 31/5/2021), Biên bản nghiệm thu móng cống (21/5/2021, 05/6/2021) là không phù hợp; Công tại cọc P13: lắp đặt ống cống (BBNT ngày 11/6/2021), Biên bản nghiệm thu móng cống (16/6/2021) là không phù hợp; Công tại cọc TC4: lắp đặt ống cống (BBNT ngày 23/6/2021, 06/7/2021), Biên bản nghiệm thu móng cống (28/6/2021, 11/7/2021) là không phù hợp.

9.2. Thực tế thi công

a) Hạng mục đập: (1) mái thượng lưu: thi công khung lát đá khan K4 thứ 2 (từ vai trí sang vai phải) kích thước (11,6x11,8)m, theo thiết kế (11,8x11,8)m; dầm đơn chia khung (5,15x11,8)m, theo thiết kế (5,53x11,8)mm; (2) thi công khung lát đá khan K4 thứ 3 (từ vai trí sang vai phải) kích thước (11,76x11,8)m, theo thiết kế (11,8x11,8)m; dầm đơn chia khung (5,45x11,8)m, theo thiết kế (5,53x11,8)mm; (2) mái hạ lưu: thi công dầm bê tông đỉnh mái dài 83m, theo thiết kế 89m; thi công toàn bộ rãnh xiên thoát nước mái không đúng vị trí theo thiết kế được duyệt; rãnh thoát nước dọc dài khoảng 30m (tiếp giáp với bê tông đỉnh đập vai trái) không thi công; (3) thi công diện tích mái hạ lưu không đúng theo diện tích tại hồ sơ thiết kế được duyệt.

b) Hạng mục đường quản lý vận hành: (1) thi công chiều dài tuyến 639,5m, theo thiết kế 644,76m; (2) toàn tuyến thi công 12 khe giãn, theo thiết kế 30m/01 khe giãn; (3) tại vị trí TĐ5 và P18 có 02 cọc tiêu bị bong bật; (4) từ TC4-TĐ5 dài khoảng 33m không thi công cọc tiêu, theo thiết kế 03m/cọc; (4) thi công ống cống tại cọc TC4 và TC19 kích thước D800, theo thiết kế D1000; (5) thi công khoảng cách giữa các cọc trên toàn tuyến có chiều dài từ (2,7÷3,3)m, theo thiết kế 3,0m/cọc, thi công 150 cọc tiêu, theo thiết kế 210 cọc tiêu.

10. Hồ Khuỗi Mặn

10.1. Về hồ sơ quản lý chất lượng

10.1.1. Không tiếp nhận và quản lý mặt bằng xây dựng, bảo quản mốc định vị và mốc giới công trình, quản lý công trường xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

10.1.2. Không lập và thông báo cho chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan về hệ thống quản lý thi công xây dựng của nhà thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

10.1.3. Không trình chủ đầu tư chấp thuận các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

10.1.4. Không xác định vùng nguy hiểm trong thi công xây dựng công trình theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

10.1.5. Lập Kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động theo Nghị định số 04/2017/TT-BXD ngày 30/3/2017 của Bộ Xây dựng không đúng theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ; không có sổ cấp phát dụng cụ, thiết bị bảo hộ lao động theo quy định.

10.1.6. Không có giấy chứng nhận hợp quy, chứng nhận xuất xưởng các sản phẩm vật liệu theo quy định tại QCVN 16:2019/BXD.

10.1.7. Bản vẽ hoàn công:

- Không ghi ngày tháng năm lập vi phạm tại Phụ lục IIB, Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ;

- Hạng mục đường quản lý: hoàn công không đúng với thực tế thi công: cống qua đường số 1 tại vị trí giữa P7-TĐ7 sang vị trí cọc DC (km0+540m) và

cao độ thay đổi, thay đổi kết cấu tường cánh cửa sang kết cấu bê tông tường thu nước; điều chỉnh tim tuyến một số đoạn đường.

10.1.8. Nhật ký thi công:

a) Không ghi tên thiết bị thi công, nhân công thực hiện, đánh giá về công tác vệ sinh môi trường, an toàn lao động trên công trường.

b) Hạng mục đập đất: không thể hiện các công việc về công tác bảo dưỡng bê tông theo quy định tại TCVN 4453:1995; rải nilon làm lớp cách ly nền đường mặt đỉnh đập.

c) Hạng mục Nhà quản lý vận hành: không thể hiện các công việc lấy mẫu và tổ chức thí nghiệm bê tông lót móng nhà.

d) Hạng mục đường quản lý: không thể hiện công việc theo dõi công tác đổ bê tông mặt đường, thực hiện bảo dưỡng bê tông mặt đường không đúng theo quy định tại điểm 6.5 khoản 6 TCVN 4453:1995⁶.

10.1.9. Nghiệm thu, thanh toán:

a) Hạng mục đập đất

- Nghiệm thu, thanh toán thừa nhựa đường chèn khe giãn (đã có trong mã định mức AF.15414A), giá trị 193.462 đồng.

- Không có biên bản nghiệm thu chi phí vận chuyển văng cỏ tiếp 200m khối lượng ($945,44\text{m}^2$). Nghiệm thu thanh toán khối lượng $906,03\text{m}^2$, giá trị 235.649 đồng.

- Nghiệm thu thanh toán chi phí vận chuyển của hạng mục đập đất 5km (đã điều chỉnh tại Quyết định số 199/QĐ-SNN là 2,5km) không đúng với thực tế đổ thải, giá trị 4.536.829,0 đồng.

b) Tràn xả lũ: không có bản vẽ mặt cắt dọc, các bản vẽ cắt ngang không có lý trình để làm cơ sở tính toán khối lượng đào, đắp; không có bản vẽ hiện trạng để xác định khối lượng phá dỡ (khối lượng $12,3552\text{m}^3$). Giá trị theo hợp đồng là 2.024.078,0 đồng.

c) Hạng mục công lấy nước: không có bản vẽ hiện trạng để xác định khối lượng phá dỡ, vận chuyển, san đá bãi thải bằng máy ủi (khối lượng $13,2\text{m}^3$), giá trị theo hợp đồng là 6.392.839,0 đồng; không có bản vẽ mặt cắt ngang tại vị trí từng cọc để tính toán khối lượng đào, đắp.

d) Hạng mục Nhà quản lý vận hành

Nghiệm thu, thanh toán khối lượng theo thiết kế (hồ sơ thanh toán lần 8), chưa giảm trừ các khối lượng: đào móng bằng bằng thủ công, khối lượng $6,1249\text{m}^3$; bê tông lót móng khối lượng $1,6343\text{m}^3$; bê tông móng, khối lượng $1,1603\text{m}^3$; đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu $K=0,95$ khối lượng

⁶Lý trình C1-P2 (đổ bê tông từ ngày 11-12/5/2022, bảo dưỡng ngày 24/5/2022); lý trình P2-D3 (đổ bê tông từ ngày 14-15/5/2022, bảo dưỡng ngày 24/5/2022); lý trình D3-TC6 (đổ bê tông từ ngày 17-18/5/2022, bảo dưỡng ngày 30/5/2022); lý trình TC6-TC7 (đổ bê tông ngày 20-21/5/2022, bảo dưỡng ngày 30/5/2022); lý trình TC7-TĐ8 (đổ bê tông ngày 23/5/2022, bảo dưỡng ngày 05/6/2022); lý trình TĐ8-D8 (đổ bê tông từ ngày 26-27/5/2022, bảo dưỡng ngày 05/6/2022); lý trình D8-P11 (đổ bê tông từ ngày 29-30/5/2022, bảo dưỡng ngày 11/6/2022); lý trình P11-DC (đổ bê tông từ ngày 02-03/6/2022, bảo dưỡng ngày 11/6/2022).

18,97m³; xây tường 220 khối lượng 0,369m³. Dẫn đến thanh toán sai cho nhà thầu thi công (Công ty TNHH Xây dựng Tây Trường Giang), với số tiền 4.814.877,0 đồng.

e) Hạng mục đường quản lý:

- Không có biên bản nghiệm thu theo giai đoạn theo quy định tại Điều 22, Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

- Thực hiện nghiệm thu các công việc không đảm bảo theo TCVN 4453:1995⁷:

- Nghiệm thu, thanh toán theo thiết kế, chưa giảm trừ khối lượng các công việc: đắp bằng đầm cóc so với bản vẽ thiết kế được duyệt (theo dự toán được duyệt 689,45m³, theo thiết kế 430,3m³); đào xúc đất bằng máy đất C1 (theo dự toán được duyệt 402,3m³, theo thiết kế 312,02m³); đắp nền đường bằng máy (theo dự toán được duyệt 2.045,94m³, theo thiết kế 1.161,42m³); đào nền đường bằng máy, đất C1 (theo dự toán được duyệt 489,89m³, theo thiết kế 485,56 m³). Dẫn đến thanh toán sai cho nhà thầu thi công với số tiền 20.967.635,0 đồng.

- Nghiệm thu, thanh toán theo thiết kế chưa giảm trừ khối lượng thừa gỗ và nhựa đường chèn khe giãn, giá trị 3.739.301,0 đồng.

- Không có Biên bản nghiệm thu rải nilon làm lớp cách ly cống số 1 và cống số 2 (khối lượng 140,86m²). Nghiệm thu, thanh toán giá trị 455.054,0 đồng không có cơ sở.

- Không có biên bản nghiệm thu công việc quét nhựa bi tum nóng vào tường. Thực hiện nghiệm thu, thanh toán giá trị 3.357.249 đồng không có cơ sở; Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện giảm trừ 2.238.165,0 đồng (chủ đầu tư chưa thực hiện).

10.2. Thực tế thi công

a) Đường quản lý vận hành: (1) thi công chiều dài tuyến 532,6m, theo thiết kế 540m; (2) từ cọc TĐ1-D3 và từ cọc TC7-ĐC không thi công khe giãn, theo thiết kế 35m/khe giãn; (3) cống số 1: thi công tường cánh thẳng, theo thiết kế tường cánh vát 2 bên; thi công bề rộng hố thượng lưu 0,77m, theo thiết kế 1,0m; thi công bề rộng hố hạ lưu 0,74m, theo thiết kế 1,0m.

b) Trần xả lũ: thi công đầm lan can thành cầu qua ngưỡng tràn dài 6,4m, theo thiết kế 6,46m.

c) Nhà quản lý vận hành: (1) thi công cos nền cao 0,42m so với mặt sân (theo thiết kế 0,5m); (2) thi công chiều cao từ nền nhà đến cos đáy sàn 3,74m, theo thiết kế 3,8m; (3) thi công ống thoát nước mái tại vị trí trục 1-C và trục 1-A, theo thiết kế tại trục 1-C và trục 4-C; (4) thi công 01 mái taluy dương dài gần 15m, theo thiết kế có 03 mái cơ, hệ số mái mm=1,5; chưa có thiết bị bàn, ghế, giường.

⁷ Cống qua đường số 1: lắp đặt ống cống (BBNT ngày 13/8/2021, 21/8/2021), Biên bản nghiệm thu móng cống (16/8/2021, 24/8/2021) là không phù hợp; Cống qua đường số 2: lắp đặt ống cống (BBNT ngày 11/8/2021, 17/8/2021), Biên bản nghiệm thu móng cống (16/8/2021, 22/8/2021) là không phù hợp.

d) Hạng mục đập: (1) mái thượng lưu: thi công chiều cao nhà van 3,6m, theo thiết kế 3,7m; không thi công lưới sắt sàn nhà van; thi công khung lát đá khan K1 có cạnh đỉnh chiều dài 10m (theo thiết kế 11,8m), dầm đáy thi công dài 5,7m (theo thiết kế dài 8,3m) và không lát đá khan diện tích 6,76m² (trùng vào diện tích nhà van thượng lưu); khung lát đá khan K4 (03 khung từ vai phải sang vai trái): có chiều dài lần lượt 12,2m, 11,85m, 11,2m (theo thiết kế 11,8m); thi công khung lát đá khan K11 có chiều dài cạnh đỉnh 5,2m, theo thiết kế 4,88m; (2) mái hạ lưu: thi công mương thoát nước vai trái sai vị trí hướng tuyến theo thiết kế được duyệt (thi công đoạn mương có chiều dài khoảng 9m hướng từ đỉnh xuống gấp khúc, theo thiết kế là mương thẳng); thi công nhà van hạ lưu kích thước (4,5x4,34)m, theo thiết kế (4,5x4,5)m; thi công mái hạ lưu có diện tích thay đổi so với thiết kế được duyệt.

IV. VỀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN, NGHIỆM THU BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

1. Về tiến độ thực hiện dự án

Thời gian thực hiện dự án: từ năm 2016-31/12/2023 (Quyết định số 5001/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT). Tại thời điểm thanh tra, Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Lạng Sơn đã hết thời gian thực hiện dự án nhưng chưa được điều chỉnh thời gian thực hiện dự án theo quy định.

2. Về nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác, sử dụng

Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Lạng Sơn đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra công tác nghiệm thu, chủ đầu tư đang thực hiện khắc phục những tồn tại theo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành tại Công văn số 325/SNN-QLXD ngày 21/02/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tại thời điểm thanh tra, dự án chưa nghiệm thu, hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng.

C. KẾT LUẬN NỘI DUNG THANH TRA

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Theo Báo cáo số 339a/BC-SNN ngày 24/6/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Báo cáo chung về kết quả thực hiện các quy định các quy định của pháp luật về xây dựng: Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Lạng Sơn thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn làm chủ đầu tư. Công tác lập, phê duyệt hồ sơ khảo sát, thiết kế, lập dự toán, Công tác quản lý dự án của chủ đầu tư, công tác giám sát thi công xây dựng, thi công xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng được thực hiện cơ bản đầy đủ theo quy định của pháp luật về đầu tư và xây dựng.

II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ, VI PHẠM

1. Về công tác lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng

1.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định số 199/QĐ-SNN ngày 22/6/2022 điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công có các nội dung (*tại Hồ Bản Cườm; Hồ Ba Sơn; Hồ Kỳ Nà; Hồ Khuôn Pinh; Hồ Kai Hiên; Hồ Thâm Sinh; Hồ Khau Piều; Hồ Cốc Lùng; Hồ Khuổi Mặn*) chưa đảm bảo theo Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt tại Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 13/3/2019 của UBND tỉnh thực hiện chưa đúng theo quy định tại khoản 4, Điều 61, Luật Xây dựng năm 2014 và khoản 2, Điều 19 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

Trách nhiệm thuộc về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1.2. Bản vẽ thiết kế thi công không có bản vẽ thiết kế hiện trạng (*hạng mục công lấy nước Hồ Khuổi Mặn; hạng mục đập chính, đập phụ Hồ Kỳ Nà; hạng mục công lấy nước và hạng mục tràn xả lũ Hồ Khuôn Pinh; hạng mục đập đất, công lấy nước Hồ Kai Hiên; Hạng mục cống lấy nước, tràn xả lũ Hồ Khau Piều; cống lấy nước Hồ Bó Chuông; hạng mục tràn, cống lấy nước Hồ Thâm Sinh và Hạng mục đập đất và cống lấy nước Hồ Bản Cườm; Hạng mục đập đất và hạng mục cống lấy nước, Hồ Ba Sơn*); các bản vẽ mặt cắt dọc, các bản vẽ cắt ngang không có lý trình, kích thước (*Hạng mục phục vụ thi công, tràn xả lũ Hồ Khuổi Mặn; Hạng mục cống lấy nước, Hồ Bản Cườm; Hạng mục cống, Hồ Kỳ Nà*) làm cơ sở tính toán khối lượng phá dỡ, vận chuyển, san đá bãi thải bằng máy ủi.

1.3. Dự toán tính chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá bằng phần còn lại của tổng mức đầu tư không đúng theo quy định tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

1.4. Dự toán không có tài liệu làm căn cứ xác định mức giá để tính dự toán xây dựng theo quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng (*Hồ Cốc Lùng; Hồ Khuôn Pinh; Hồ Khau Piều; Hồ Bó Chuông; Hồ Thâm Sinh*).

1.5. Tính khối lượng không đúng với bản vẽ thiết kế đã được phê duyệt:

1.5.1. Hồ Cốc Lùng: Nhà van hạ lưu tính diện tích trát ngoài, trát trong, sơn tường không trừ diện tích cửa sổ khối lượng $2,88\text{m}^2$.

1.5.2. Hồ Khuổi Mặn

a) Hạng mục Đường quản lý vận hành:

Tính sai các khối lượng theo thiết kế được duyệt: đắp bằng đầm cóc (theo dự toán được duyệt $689,45\text{m}^3$, theo thiết kế $430,3\text{m}^3$); đào xúc đất bằng máy đất C1 (theo dự toán được duyệt $402,3\text{m}^3$, theo thiết kế $312,02\text{m}^3$); đắp nền đường bằng máy (theo dự toán được duyệt $2.045,94\text{m}^3$, theo thiết kế $1.161,42\text{m}^3$); đào nền đường bằng máy, đất C1 (theo dự toán được duyệt $489,89\text{m}^3$, theo thiết kế $485,56\text{m}^3$) và tính thừa gỗ và nhựa đường chèn khe giãn (đã có trong mã định mức AF.15414A).

b) Hạng mục Nhà quản lý:

Dự toán tính các khối lượng không đúng với thiết kế được duyệt, gồm: đào móng bằng thủ công, khối lượng $6,1249\text{m}^3$; bê tông lót móng khối lượng $1,6343\text{m}^3$; bê tông móng, khối lượng $1,1603\text{m}^3$; đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu $K=0,95$ khối lượng $18,97\text{m}^3$; xây tường 220 khối lượng $0,369\text{m}^3$.

1.5.3. Hồ Kỳ Nà

a) Hạng mục tràn:

Dự toán tính các khối lượng đào đắp không đúng với thiết kế được duyệt: đào xúc đất cấp 3 (dự toán tính $111,86\text{m}^3$; theo thiết kế $41,38\text{m}^3$); đào móng đất cấp 3 (dự toán tính 576m^3 ; theo thiết kế $392,25\text{m}^3$); đắp đất bằng đầm cóc (theo dự toán $493,67\text{m}^3$; theo thiết kế $306,19\text{m}^3$).

b) Hạng mục Nhà quản lý:

Dự toán tính các khối lượng không đúng với thiết kế được duyệt: đào móng bằng thủ công (theo dự toán $43,1249\text{m}^3$, theo thiết kế 37m^3); bê tông lót móng (theo dự toán $6,2584\text{m}^3$; theo thiết kế $4,6241\text{m}^3$); bê tông móng (dự toán tính là $15,515\text{m}^3$, theo thiết kế là $14,3547\text{m}^3$); đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu $K=0,95$ (dự toán $39,9\text{m}^3$, thiết kế $21,03\text{m}^3$); xây tường 220 (dự toán tính trừ 04 cửa sổ S1; thiết kế 05 cửa sổ S1) khối lượng $0,369\text{m}^3$.

c) Hạng mục phục vụ thi công:

- Dự toán tính các khối lượng không đúng với thiết kế được duyệt: đắp đường hạ lưu (theo dự toán $356,35\text{m}^3$, theo thiết kế là $306,04\text{m}^3$); đắp đường thi công đập phụ (theo dự toán $3.102,23\text{m}^3$, theo thiết kế là $1.801,9\text{m}^3$); đào bỏ đường thi công 02 lần (theo dự toán $3.883,40\text{m}^3$, theo thiết kế là $2.532,79\text{m}^3$); san đất bãi thải bằng máy ủi $16.004,45\text{m}^3$, theo thiết kế $8.068,25\text{m}^3$.

- Không có bản vẽ mặt cắt dọc làm cơ sở để tính khối lượng đắp đê quây.

1.5.4. Hồ Khuôn Pinh

a) Hạng mục Nhà quản lý:

Dự toán tính các khối lượng không đúng với thiết kế: Đào móng bằng thủ công (theo dự toán $43,1249\text{m}^3$, theo thiết kế 37m^3); bê tông lót móng (theo dự toán $6,2584\text{m}^3$; theo thiết kế $4,6241\text{m}^3$); bê tông móng (dự toán tính là $15,515\text{m}^3$, theo thiết kế là $14,3547\text{m}^3$); đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu $K=0,95$ (dự toán $39,9\text{m}^3$, thiết kế $21,03\text{m}^3$); xây tường 220 (dự toán tính trừ 04 cửa sổ S1; thiết kế 05 cửa sổ S1) khối lượng $0,369\text{m}^3$.

b) Hạng mục cống: tính chiều dài khối lượng đào đắp đoạn cửa vào đến cọc C1 là $26,78\text{m}$ không đúng thiết kế (theo thiết kế dài $8,13\text{m}$). Tăng khối lượng đào bằng máy $517,07\text{m}^3$ và tăng khối lượng đắp bằng đầm cóc $149,57\text{m}^3$.

1.5.5. Hồ Kai Hiễn

a) Hạng mục Nhà quản lý:

Dự toán tính khối lượng không đúng với thiết kế, cụ thể: đào móng bằng thủ công (theo dự toán $43,1249\text{m}^3$, theo thiết kế 37m^3); bê tông lót móng (theo dự toán $6,2584\text{m}^3$; theo thiết kế $4,6241\text{m}^3$); bê tông móng (dự toán tính là $15,515\text{m}^3$, theo thiết kế là $14,3547\text{m}^3$); đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu $K=0,95$ (dự toán $39,9\text{m}^3$, thiết kế $21,03\text{m}^3$); xây tường 220 (dự toán tính trừ 04 cửa sổ S1; thiết kế 05 cửa sổ S1) khối lượng $0,369\text{m}^3$.

b) Hạng mục đường quản lý:

Tính các khối lượng không đúng với thiết kế được duyệt: khối lượng đào bóc đất phong hóa từ cọc TD2 đến TC1 (dự toán tính $5,4\text{m}^3$; theo thiết kế $3,56\text{m}^3$); khối lượng đào khuôn và đào nền từ cọc P1 đến cọc D1, cụ thể: đào khuôn (dự toán tính $32,13\text{m}^3$; theo thiết kế $19,88\text{m}^3$); đào nền (dự toán tính

8,13m³; theo thiết kế 3,36m³); khối lượng đào nền từ cọc TD7 đến cọc TC7 (dự toán tính 43,24m³; theo thiết kế 35,31m³).

c) Trần xả lũ: dự toán tính mã công việc AF.14315A (STT 24) BT bản mặt cầu, đá 1x2, M300 khối lượng 12,38m³ không đúng với bản vẽ thiết kế thi công 8,86m³.

1.5.6. Hồ Bản Cườm

Dự toán tính nhân hệ số K=1,3 cho công việc khoan phụt đại trà cho mã công việc PH.10010 và PH.10020 không đúng theo quy định tại khoản 1.3, mục I Quyết định số 3197/QĐ-BNN-XD ngày 24/12/2012.

1.5.7. Hồ Ba Sơn: Dự toán tính khối lượng mã công việc AF.61322 SXLD cốt thép, cốt thép tường, d≤18mm không đúng với bảng tính toán khối lượng cốt thép tăng 6,8284 tấn thép.

Trách nhiệm tại mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 thuộc về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy lợi Thủy điện Thăng Long, Trung tâm Tư vấn và Ứng dụng công nghệ - Chi nhánh Công ty TNHH Tư vấn Trường Đại học Thủy Lợi, Công ty TNHH Hỗ trợ phát triển và Hội nhập Toàn Cầu.

2. Về công tác quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình

2.1. Về hồ sơ quản lý chất lượng

2.1.1. Lập bản vẽ hoàn công thực hiện không đúng theo quy định tại Phụ lục IIB Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ (tại Hồ Ba Sơn, Bản Cườm, Kỳ Nà, Khuôn Pinh, Khau Piều, Cốc Lùng, Khuổi Mặn); hoàn công không đúng với thực tế thi công (tại hồ Kỳ Nà, Khau Piều, Cốc Lùng, Khuổi Mặn); thiếu bản vẽ hoàn công (hồ Bản Cườm và Hồ Kai Hiễn).

2.1.2. Hồ sơ quản lý chất lượng về vật liệu đầu vào thiếu giấy chứng nhận hợp quy, giấy công bố hợp quy của một số loại vật liệu (tại hồ Ba Sơn, Bản Cườm, Kỳ Nà, Kai Hiễn, Thâm Sinh, Bó Chuông, Khau Piều, Cốc Lùng, Khuổi Mặn); thiếu hợp đồng giữa nhà thầu thầu cung ứng sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng với Nhà thầu thi công xây dựng theo quy định (hồ Khuôn Pinh); không có nguồn gốc xuất xứ, giấy chứng nhận xuất xưởng các thiết bị đưa vào xây lắp tại công trình (hồ Khau Piều).

2.1.3. Không xác định vùng nguy hiểm trong trong thi công xây dựng công trình theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ (tại Hồ Ba Sơn, Bản Cườm, Kỳ Nà, Kai Hiễn, Khuôn Pinh, Khau Piều, Bó Chuông, Thâm Sinh, Cốc Lùng, Khuổi Mặn).

2.1.4. Không tiếp nhận và quản lý mặt bằng xây dựng, bảo quản mốc định vị và mốc giới công trình, quản lý công trường xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP (tại Hồ Cốc Lùng, Khuổi Mặn).

2.1.5. Không Lập và thông báo cho chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan về hệ thống quản lý thi công xây dựng của nhà thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP (tại Hồ Cốc Lùng, Khuổi Mặn).

2.1.6. Không trình chủ đầu tư chấp thuận các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP (tại Hồ Cốc Lùng, Khuổi Mặn).

2.1.7. Về an toàn lao động: lập Kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động không đúng theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ (tại Hồ Kỳ Nà, Kai Hiễn, Cốc Lùng, Khuổi Mặn); không cử người thực hiện công tác quản lý an toàn lao động theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ (hồ Khau Piề, hồ sơ an toàn lao động không đầy đủ (tại hồ Kai Hiễn, Cốc Lùng, Khuổi Mặn).

2.1.8. Nhật ký thi công không ghi đầy đủ thông tin về thiết bị, nhân công, an toàn vệ sinh môi trường, an toàn lao động và nhận xét công việc hoàn thành trên công trường (tại Hồ Cốc Lùng, Khuổi Mặn, Kỳ Nà; Thẩm Sinh, Bó Chuông); không ghi đầy đủ các công việc diễn ra trên công trường (tại Hồ Cốc Lùng, Khuổi Mặn, Kỳ Nà, Ba Sơn, Bản Cưởm).

2.2. Thực tế thi công: Thi công công trình không đúng theo thiết kế được phê duyệt (tại Hồ Ba Sơn, Bản Cưởm, Kỳ Nà, Kai Hiễn, Khuôn Pỉnh, Khau Piề, Thẩm Sinh, Bó Chuông, Kỳ Nà, Cốc Lùng).

2.3. Công tác nghiệm thu, thanh toán không đảm bảo theo quy định:

Do có tồn tại, thiếu sót của nhà thầu khảo sát, thiết kế, lập dự toán về một số khối lượng như đã nêu tại khoản 1, mục II, phần C nêu trên dẫn đến khi nghiệm thu, thanh toán một số khối lượng theo thiết kế chưa giảm trừ khối lượng theo thực tế thi công, cụ thể:

2.3.1. Hồ Ba Sơn: nghiệm thu, thanh toán khối lượng SXLD cốt thép, cốt thép tường, $d \leq 18\text{mm}$ tại hạng mục Cổng lấy nước theo bản vẽ thiết kế chưa giảm trừ 6,839 tấn thép tương ứng với số tiền là 142.110.309,0 đồng. Dẫn đến thanh toán sai cho nhà thầu thi công (Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển kinh doanh), với số tiền 142.110.309,0 đồng.

2.3.2. Hồ Kỳ Nà:

a) Hạng mục phục vụ thi công: nghiệm thu, thanh toán khối lượng theo thiết kế (hồ sơ thanh toán lần 8) chưa trừ các khối lượng: khối lượng đắp đường hạ lưu $50,31\text{m}^3$ với số tiền 622.596,0 đồng; khối lượng đắp đường thi công đập phụ $1.300,33\text{m}^3$ với số tiền 16.091.831,0 đồng; đào bỏ đường thi công 02 lần, khối lượng $1.350,61\text{m}^3$ với số tiền 28.030.263,0 đồng; chi phí vận chuyển khối lượng $1.350,61\text{m}^3$ cự ly $< 300\text{m}$, với số tiền 17.762.561,0 đồng; cự ly $\leq 1000\text{m}$, với số tiền 30.796.447,0 đồng; cự ly 4km , với số tiền 33.196.792 m^3 ; san đất bãi thải bằng máy ủi khối lượng $7.936,21\text{m}^3$, với số tiền 13.401.878,0 đồng. Dẫn đến thanh toán sai cho nhà thầu thi công (Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Thuận), với số tiền 139.902.367,0 triệu đồng.

b) Hạng mục tràn xả lũ:

- Nghiệm thu, thanh toán khối lượng theo thiết kế (hồ sơ thanh toán lần 8) chưa trừ các khối lượng đào đắp: đào xúc đất cấp 3, khối lượng $64,18\text{m}^3$, với số tiền 665.989,0 đồng; đào móng đất cấp 3, (dự toán tính 576m^3 ; theo thiết kế $392,25\text{m}^3$); đắp đất bằng đầm cóc, khối lượng $319,59\text{m}^3$ với số tiền 12.561.517,0 đồng. Dẫn đến thanh toán sai cho nhà thầu thi công (Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Thuận), với số tiền 13.228.402,0 triệu đồng.

- Nghiệm thu, thanh toán khối lượng phá dỡ và vận chuyển phế thải không có cơ sở (hồ sơ thanh toán lần 8). Giá trị 24.263.645,0 đồng.

c) Hạng mục Nhà quản lý:

Nghiệm thu, thanh toán khối lượng theo thiết kế (hồ sơ thanh toán lần 8), chưa giảm trừ các khối lượng: đào móng bằng bằng thủ công, khối lượng $6,1249\text{m}^3$; bê tông lót móng khối lượng $1,6343\text{m}^3$; bê tông móng, khối lượng $1,1603\text{m}^3$; Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu $K=0,95$ khối lượng $18,97\text{m}^3$; xây tường 220 khối lượng $0,369\text{m}^3$. Dẫn đến thanh toán sai cho nhà thầu thi công (Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Thuận), với số tiền 7.978.347,0 triệu đồng.

d) Hạng mục đập chính: Nghiệm thu, thanh toán khối lượng phá dỡ và vận chuyển phế thải không có cơ sở (hồ sơ thanh toán lần 8), giá trị 87.989.550,0 đồng.

2.3.3. Hồ Kai Hiên

a) Hạng mục đập đất: nghiệm thu, thanh toán khối lượng phá dỡ và vận chuyển phế thải không có cơ sở (hồ sơ thanh toán lần 8), giá trị 15.060.399,0 đồng.

b) Hạng mục Tràn xả lũ: nghiệm thu, thanh toán khối lượng phá dỡ và vận chuyển phế thải không có cơ sở (hồ sơ thanh toán lần 8), giá trị 20.687.716,0 đồng.

c) Hạng mục Nhà van: nghiệm thu, thanh toán khối lượng phá dỡ và vận chuyển phế thải không có cơ sở (hồ sơ thanh toán lần 8), giá trị 9.922.161,0 đồng.

d) Hạng mục Nhà quản lý:

Nghiệm thu, thanh toán khối lượng theo thiết kế (hồ sơ thanh toán lần 8), chưa giảm trừ các khối lượng: đào móng bằng bằng thủ công, khối lượng $6,1249\text{m}^3$; bê tông lót móng khối lượng $1,6343\text{m}^3$; bê tông móng, khối lượng $1,1603\text{m}^3$; Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu $K=0,95$ khối lượng $18,97\text{m}^3$; xây tường 220 khối lượng $0,369\text{m}^3$. Dẫn đến thanh toán sai cho nhà thầu thi công (Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Thuận), với số tiền 5.427.592,0 đồng.

2.3.4. Hồ Khuôn Pinh

a) Hạng mục Nhà Quản lý vận hành và các công trình phụ trợ: Nghiệm thu, thanh toán khối lượng theo thiết kế (hồ sơ thanh toán lần 8) chưa trừ các khối lượng đào đắp: đào xúc đất cấp 3, khối lượng $64,18\text{m}^3$, với số tiền 665.989,0 đồng; đào móng đất cấp 3, (dự toán tính 576m^3 ; theo thiết kế $392,25\text{m}^3$); đắp đất bằng đầm cóc, khối lượng $319,59\text{m}^3$ với số tiền 12.561.517,0 đồng. Dẫn đến thanh toán sai cho nhà thầu thi công số tiền 7.078.328,0 đồng.

b) Hạng mục Cổng lấy nước:

- Nghiệm thu, thanh toán khối lượng phá dỡ và vận chuyển phế thải không có cơ sở (hồ sơ thanh toán lần 8), giá trị 9.687.885,0 đồng.

- Nghiệm thu, thanh toán khối lượng đào đắp đoạn cửa vào đến cọc C1 theo thiết kế chưa giảm trừ khối lượng đào bằng máy $517,07\text{m}^3$ và lượng đắp bằng đầm cóc $149,57\text{m}^3$. Dẫn đến thanh toán sai cho nhà thầu thi công với số tiền 13.279.444,0 đồng.

c) Hạng mục tràn xả lũ: Nghiệm thu, thanh toán khối lượng phá dỡ và vận chuyển phế thải không có cơ sở (hồ sơ thanh toán lần 8), giá trị 1.437.947,0 đồng.

2.3.5. Hồ Bó Chuông

Hạng mục đường quản lý vận hành nghiệm thu, thanh toán khối lượng bê tông mặt đường $283,55\text{m}^3$ (hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành lần đợt 6), giá trị 344.015.288,0 đồng không đúng với thực tế hiện trường. Chủ đầu tư đã phát hiện nghiệm thu, thanh toán sai và đã thực hiện lập hồ sơ quyết toán ngày 26/7/2023 giảm trừ khối lượng bê tông mặt đường $228,55\text{m}^3$, giá trị 344.015.288,0 đồng. Ngày 12/9/2024, Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển kinh doanh đã chủ động nộp lại số tiền trên vào tài khoản chủ đầu tư theo Phiếu Ủy nhiệm chi ngày 12/9/2024 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thái Hà, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và Phiếu hạch toán ủy nhiệm chi Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển kinh doanh ngày 12/9/2024.

2.3.6. Hồ Khau Piều: nghiệm thu, thanh toán khối lượng theo thiết kế, chưa giảm trừ khối lượng móng cấp phối đá dăm hạng mục đường lên Nhà quản lý vận hành giá trị 8.328.274,0 đồng không đảm bảo theo quy định (đã điều chỉnh không thi công tại Quyết định số 199/QĐ-SNN ngày 22/6/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

2.3.7. Hồ Cốc Lùng:

a) Hạng mục đập đất

- Đỉnh đập: không có Biên bản nghiệm thu công việc quét nhựa bi tum và dán giấy dầu 2 lớp giấy 3 lớp nhựa, dẫn đến thanh toán sai với số tiền 1.899.133 đồng không đảm bảo quy định.

- Mái hạ lưu: không có biên bản nghiệm thu công việc vận chuyển văng cỏ tiếp 200m và Quét nhựa bi tum và dán bao tải 1 lớp bao tải 2 lớp nhựa. Thực hiện nghiệm thu, thanh toán giá trị 7.046.230 đồng (vận chuyển 5.493.026 đồng, quét nhựa 1.553.204 đồng) không đảm bảo quy định.

b) Nhà van hạ lưu: nghiệm thu, thanh toán theo hồ sơ thiết kế chưa trừ diện tích trát ngoài, trát trong, sơn tường không trừ diện tích cửa sổ khối lượng $2,88\text{m}^2$. Dẫn đến thanh toán sai cho nhà thầu thi công số tiền 485.482,0 đồng.

c) Hạng mục đường quản lý:

- Không có Biên bản nghiệm thu nilong tái sinh cả tuyến đường. Thực hiện nghiệm thu, thanh toán khối lượng nilong tái sinh (STT24), giá trị 7.110.910 đồng không đảm bảo quy định.

- Nghiệm thu, thanh toán không giảm trừ khối lượng đất đắp cống tại Cọc TC4 khối lượng $5,58\text{m}^3$, giá trị 197.516,0 đồng (đã điều chỉnh tại Quyết định số

199/QĐ-SNN); khối lượng đào rãnh thoát nước bằng thủ công bên trái đường tại vị trí tại cọc P20- 10, khối lượng $10,497\text{m}^3$ với số tiền 3.148.026,0 đồng.

- Nghiệm thu, thanh toán 60 cọc tiêu không đúng với thực tế thi công, giá trị 6.471.618,0 đồng.

2.3.8. Hồ Khuỗi Mặn:

a) Hạng mục đập đất

- Nghiệm thu, thanh toán thừa nhựa đường chèn khe giãn (đã có trong mã định mức AF.15414A), giá trị 193.462 đồng.

- Không có biên bản nghiệm thu chi phí vận chuyển vàng cỏ tiếp 200m khối lượng $906,03\text{m}^2$, giá trị 235.649 đồng.

- Nghiệm thu thanh toán chi phí vận chuyển của hạng mục đập đất 5km (đã điều chỉnh tại Quyết định số 199/QĐ-SNN là 2,5km) không đúng với thực tế đổ thải, giá trị 4.536.829,0 đồng.

b) Trần xả lũ: Nghiệm thu, thanh toán khối lượng phá dỡ $12,3552\text{m}^3$ không có cơ sở. Giá trị theo hợp đồng là 2.024.078,0 đồng.

c) Hạng mục cống lấy nước: không có bản vẽ hiện trạng để xác định khối lượng phá dỡ, vận chuyển, san đá bãi thải bằng máy ủi (khối lượng $13,2\text{m}^3$), giá trị theo hợp đồng là 6.392.839,0 đồng; không có bản vẽ mặt cắt ngang tại vị trí từng cọc để tính toán khối lượng đào, đắp.

d) Hạng mục Nhà quản lý vận hành

Nghiệm thu, thanh toán khối lượng theo thiết kế (hồ sơ thanh toán lần 8), chưa giảm trừ các khối lượng: đào móng bằng bằng thủ công, khối lượng $6,1249\text{m}^3$; bê tông lót móng khối lượng $1,6343\text{m}^3$; bê tông móng, khối lượng $1,1603\text{m}^3$; Đắp đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu $K=0,95$ khối lượng $18,97\text{m}^3$; xây tường 220 khối lượng $0,369\text{m}^3$. Dẫn đến thanh toán sai cho nhà thầu thi công (Công ty TNHH Xây dựng Tây Trường Giang), với số tiền 4.814.877,0 đồng.

e) Hạng mục đường quản lý:

- Không có Biên bản nghiệm thu theo giai đoạn theo quy định tại Điều 22, Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

- Thực hiện nghiệm thu các công việc không đảm bảo theo TCVN 4453:1995⁸:

- Nghiệm thu, thanh toán theo thiết kế, chưa giảm trừ khối lượng các công việc: đắp bằng đầm cóc so với bản vẽ thiết kế được duyệt (theo dự toán được duyệt $689,45\text{m}^3$, theo thiết kế $430,3\text{m}^3$); Đào xúc đất bằng máy đất C1 (theo dự toán được duyệt $402,3\text{m}^3$, theo thiết kế $312,02\text{m}^3$); Đắp nền đường bằng máy (theo dự toán được duyệt $2.045,94\text{m}^3$, theo thiết kế $1.161,42\text{m}^3$); Đào nền đường

⁸Cống qua đường số 1: lắp đặt ống cống (BBNT ngày 13/8/2021, 21/8/2021), Biên bản nghiệm thu móng cống (16/8/2021, 24/8/2021) là không phù hợp; Cống qua đường số 2: lắp đặt ống cống (BBNT ngày 11/8/2021, 17/8/2021), Biên bản nghiệm thu móng cống (16/8/2021, 22/8/2021) là không phù hợp.

bằng máy, đất C1 (theo dự toán được duyệt $489,89\text{m}^3$, theo thiết kế $485,56\text{m}^3$). Giá trị 20.967.635,0 đồng (đã thanh toán cho nhà thầu thi công đợt 5, thực hiện thu hồi).

- Nghiệm thu, thanh toán theo thiết kế chưa giảm trừ khối lượng thừa gỗ và nhựa đường chèn khe giãn, giá trị 3.739.301,0 đồng.

- Không có Biên bản nghiệm thu rải nilon làm lớp cách ly cống số 1 và cống số 2 (khối lượng $140,86\text{m}^2$). Nghiệm thu, thanh toán giá trị 455.054,0 đồng không có cơ sở.

- Không có biên bản nghiệm thu công việc quét nhựa bi tum nóng vào tường, thực hiện nghiệm thu, thanh toán giá trị 3.357.249 đồng không có cơ sở. Chủ đầu tư chưa thực hiện giảm trừ 2.238.165,0 đồng theo Thông báo kết quả kiểm toán số 522/TB-KVX ngày 15/11/2023 của Kiểm toán Nhà nước khu vực X.

Trách nhiệm thuộc về: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công ty TNHH Tư vấn trường Đại học Thủy lợi, Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng Hà Nội Quảng Bình, Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển kinh doanh, Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng An Thuận, Công ty Xây dựng thủy lợi và Thương mại Thăng Long, Công ty TNHH Xây dựng Tây Trường Giang.

3. Về tiến độ thực hiện dự án, nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng: tại thời điểm thanh tra dự án chưa nghiệm thu, hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng, dự án đã hết thời gian thực hiện chủ đầu tư chưa thực hiện thủ tục trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh thời gian thực hiện dự án theo quy định.

Trách nhiệm thuộc về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

III. CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ ĐÃ ĐƯỢC ÁP DỤNG

Chánh Thanh tra Sở Xây dựng đã ban hành 09 Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng đối với các tổ chức vi phạm.

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

IV. KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

1. Kiến nghị xử lý hành chính

Kiến nghị Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện Kết luận thanh tra như sau:

1.1. Tổ chức kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm và có hình thức xử lý theo quy định pháp luật đối với các tập thể, cá nhân thuộc chủ đầu tư để xảy ra những tồn tại, hạn chế, vi phạm được nêu tại Kết luận thanh tra.

1.2. Thực hiện thủ tục trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh thời gian thực hiện dự án theo quy định.

1.3. Kiểm tra, rà soát và báo cáo cấp có thẩm quyền về chủ trương và thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án, điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định.

1.4. Tổ chức kiểm tra, rà soát, đo đạc toàn bộ khối lượng giữa thực tế thi công với khối lượng thanh toán đảm bảo chính xác tránh làm thất thoát, lãng phí vốn đầu tư.

1.5. Tổ chức khắc phục toàn bộ những hạn chế, hạn chế trên hồ sơ và thực tế thi công đã được chỉ ra qua thanh tra.

1.6. Giảm trừ khối lượng quét nhựa bi tum nóng vào tường số tiền 2.238.165,0 đồng theo Thông báo kết quả kiểm toán số 522/TB-KVX ngày 15/11/2023 của Kiểm toán Nhà nước khu vực X.

2. Kiến nghị xử lý về kinh tế

Thực hiện thu hồi số tiền 562.418.000,0 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm sáu mươi hai triệu, bốn trăm mười tám nghìn đồng chẵn*) vào tài khoản tạm giữ chờ xử lý số 3949.0.1062631.00000 của Sở Xây dựng tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Lạng Sơn.

(Chi tiết tại Phụ lục số 02)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan có trách nhiệm thực hiện Kết luận thanh tra. Kết quả thực hiện báo cáo bằng văn bản gửi về Thanh tra Sở Xây dựng **trước ngày 25/12/2024**, địa chỉ: số 71, đường Nhị Thanh, phường Tam Thanh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn để tổng hợp báo cáo Giám đốc Sở Xây dựng.

2. Thanh tra Sở Xây dựng kiểm tra, đôn đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan nghiêm túc thực hiện Kết luận thanh tra./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thanh tra tỉnh (Đề B/C);
- Lãnh đạo Sở (Đề B/C);
- Lưu: TTr, Hs.

CHÁNH THANH TRA



Nguyễn Thanh Sơn

Phụ lục 1

TỔNG HỢP QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 01/KL-TTr ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chánh Thanh tra Sở Xây dựng)

TT	Tên tổ chức vi phạm	Số Quyết định XP VPHC	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy lợi Thủy điện Thăng Long	01/QĐ-XPVPHC ngày 09/10/2024	
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển kinh doanh	02/QĐ-XPVPHC ngày 13/10/2024	
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng An Thuận	03/QĐ-XPVPHC ngày 13/10/2024	
4	Công ty TNHH Xây dựng Tây Trường Giang	04/QĐ-XPVPHC ngày 13/10/2024	
5	Trung tâm Tư vấn và Ứng dụng công nghệ - Chi nhánh Công ty TNHH Tư vấn Trường Đại học Thủy Lợi	05/QĐ-XPVPHC ngày 13/10/2024 06/QĐ-XPVPHC ngày 13/10/2024	
6	Ban Quản lý Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Lạng Sơn	07/QĐ-XPVPHC ngày 14/10/2024	
7	Công ty TNHH Hỗ trợ phát triển và Hội nhập Toàn Cầu	08/QĐ-XPVPHC ngày 14/10/2024	
8	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư xây dựng Hà Nội Quảng Bình	09/QĐ-XPVPHC ngày 18/10/2024	



Phụ lục 2
KIẾN NGHỊ XỬ LÝ VỀ KINH TẾ

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 01/KL-TTr ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chánh Thanh tra Sở Xây dựng)

STT	Mã công việc	Tên Công việc	Đơn vị	Khối lượng theo dự toán	Khối lượng theo thiết kế	Khối lượng thanh toán sai	Khối lượng thanh toán	Đơn giá theo hợp đồng	Thành tiền
A	CÔNG TRÌNH HỒ KHUÔI MẶN								
I	Hạng mục Nhà quản lý vận hành								
1	AB.11313	Đào móng băng, thủ công, rộng <=3m, sâu <=1m, đất C3	m3	43.1249	37	6.1249	43.1249	315,066.00	1,929,748
2	AF.11112A	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng <=250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	6.2584	4.6241	1.6343	5.72	1,481,493.00	1,623,568
3	AF.11214A	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng <=250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	15.515	14.3547	1.1603	12.683	1,695,180.00	
4	AB.65130	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	0.399	0.2103	0.1887	0.399	3,539,715.00	667,944
5	AE.22213A	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông 6x10,5x22cm, dày <=33cm, cao <=4m, vữa XM M50, PCB40 (gạch không nung)	m3			0.369		1,608,719.00	593,617
									4,814,877
II	Hạng mục Trần xả lũ								
1	AA.22121	Phá dỡ kết cấu gạch đá, búa cần		m3	12.3552			137,092.00	1,693,799
2	SB.94411	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 7,0T		m3	12.3552			26,732.00	330,279
									2,024,078
III	Hạng mục Cổng lấy nước								
1	AA.22111	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép, búa cần	m3	13.2	13.2			457574	6,039,977

2	SB.94411	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 7,0T	m3	13.2	13.2			26,732.00	352,862
									6,392,839
IV	Hạng mục đường quản lý vận hành								
1	AB.65130	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	6.8945	4.303	2.591531		3,539,715.00	9,173,281
2	AB.24131	Đào xúc đất, máy đào <=1,25m3, đất C1	100m3	4.0230	3.1202	0.902844		758,324.00	684,648
3	AB.64113	Đắp nền đường, máy đầm 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	20.4594	11.6142	8.845228		1,239,667.00	10,965,137
4	AB.31131	Đào nền đường, máy đào <=1,25m3, máy ủi <=110CV, đất C1	100m3	4.8989	4.8556	0.043275		3,340,693.00	144,568
5	TT.GO	Gỗ chèn khe giãn	m3	0.1680				3843546	645,716
6	TT.N	NĐ chèn khe giãn	kg	205.8000				15,032.00	3,093,586
7	AL.16210NL	Rải nylon tái sinh làm lớp cách ly	100m2	1.4086			1.4086	323,054.00	455,054
8	AK.94111	Quét nhựa bitum nóng vào tường	m2	62.2035			20.7300	53,972.00	1,118,840
									26,280,830
V	Hạng mục đập chính					Đơn giá chênh lệch	Đơn giá điều chỉnh	Đơn giá theo Hợp đồng	
	AB.42221	Vận chuyển đất 1000m tiếp theo, ô tô 7T, cự ly <=4km, đất C1	100m3	2.9033	2.9033	590,787	1,007,813	1,598,600	1,715,248
	AB.42223	Vận chuyển đất 1000m tiếp theo, ô tô 7T, cự ly <=4km, đất C3	100m3	2.7997	2.7997	1,007,813	1,007,813	2,015,626	2,821,581
	AL.17211	Vận chuyển văng cỏ tiếp 200m	100m2	9.4544			9.0603	26,009	235,649
									4,772,478
	TỔNG CỘNG								44,285,103
B	CÔNG TRÌNH HỒ CỐC LỪNG								
I	Hạng mục Nhà Van hạ lưu								
1	AK.21134A	Trát tường ngoài dày 2cm, vữa XM M75, PCB40	m2	119.9100	117.03	2.8800	119.9100	116,036.00	334,184
2	AK.86124	Sơn tường ngoài nhà không bả bằng sơn Kova, 1 nước lót, 2 nước phủ (Theo QĐ số 1091/QĐ-BXD ngày 26/12/2011)	m2	119.9100	117.03	2.8800	119.9100	52,534.00	151,298

									485,482
II	Hạng Đập chính								
1	AL.17211	Vận chuyển văng cò tiếp 200m	100m2	10.5600	10.5600		10.5600	136,811.00	1,444,724
2	AK.94311	Quét nhựa bi tum và dán bao tải 1 lớp bao tải 2 lớp nhựa	m2	7.7300				26,658.00	206,066
									1,650,791
III	Hạng mục Đường quản lý vận hành				Khối lượng thực tế				
1	AB.65130	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,95 (Cống TC4)	100m3	0.8121	0.7563	0.0558	0.8121	3,539,715.00	197,516
2	AB.11823	Đào khuôn đường, rãnh thoát nước, rãnh xương cá, thủ công, sâu ≤30cm, đất C3	m3	38.03	27.53	10.5	38.03	299,812.00	3,148,026
									3,345,542
	TỔNG CỘNG								5,481,814
C	CÔNG TRÌNH HỒ KỶ NÀ								
I	Hạng mục Phục vụ thi công								
1	AB.64113	Đắp nền đường, máy đầm 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3					1,237,519.00	0
1.1		Đắp đường thi công hạ lưu	100m3	3.5635	3.0604	0.5031		1,237,519.00	622,596
1.2		Đắp đường thi công đập phụ	100m3	31.0223	18.019	13.0033		1,237,519.00	16,091,831
2	AB.24133	Đào xúc đất, máy đào ≤1,25m3, đất C3	100m3						
2.1		Đào bỏ đường thi công	100m3	38.834	25.3279	13.5061		1,037,689.00	14,015,131
2.2		Đào bỏ đường thi công	100m3	94.1885	80.6824	13.5061		1,037,689.00	14,015,131
3	AB.41123	Vận chuyển đất, ô tô 7T tự đổ, phạm vi ≤300m, đất C3	100m3			13.5061		1,315,151.00	17,762,561
4	AB.41423	Vận chuyển đất, ô tô 7T tự đổ, phạm vi ≤1000m, đất C3	100m3			13.5061		2,280,188.00	30,796,447
5	AB.42223	Vận chuyển đất 1000m tiếp theo, ô tô 7T, cự ly ≤4km, đất C3	100m3			13.5061		2,457,911.00	33,196,792
6	AB.34110	San đất bãi thải, máy ủi 110CV	100m3	160.0445	80.6824	79.3621		168,870.00	13,401,878
									139,902,367
II	Hạng mục Trần xả lũ								



1	AB.24133	Đào xúc đất, máy đào $\leq 1,25m^3$, đất C3	100m ³	1.1185872	0.4138	0.6418	1.0556	1,037,689.00	665,989
2	AB.25223	Đào móng, máy đào $\leq 1,25m^3$, rộng $\leq 10m$, đất C3 (tận dụng 80%)	100m ³	5.7600	3.9225	0.0005	3.9230	1,792,058.00	896
3	AB.65140	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,97	100m ³	4.9367	3.0619	3.1959	6.2578	3,930,510.00	12,561,517
4	AA.22112	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép, búa cần	m ³	82.6504			82.6504	270,366.00	22,345,858.05
5	SB.94411	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 7,0T	m ³	82.6504			71.9404	26,658.00	1,917,787.18
									37,492,047
III	Hạng Đập chính								
1	AA.22121	Phá dỡ kết cấu gạch đá, búa cần	m ³	538.2644				136,811.00	73,640,496
2	SB.94411	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 7,0T	m ³	538.2644				26,658.00	14,349,053
									87,989,550
IV	Hạng mục Nhà quản lý vận hành								
1	AB.11313	Đào móng băng, thủ công, rộng $\leq 3m$, sâu $\leq 1m$, đất C3	m ³	43.1249	37	6.1249	43.1249	315,066.00	1,929,748
2	AF.11112A	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250cm$, M150, đá 4x6, PCB40	m ³	6.2584	4.6241	1.6343	6.26	1,604,373.00	2,622,027
3	AF.11214A	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng $\leq 250cm$, M250, đá 1x2, PCB40	m ³	15.515	14.3547	1.1603	15.515	1,832,434.00	2,126,173
4	AB.65130	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,95	100m ³	0.4	0.2103	0.1897	0.4	3,542,013.00	671,920
5	AE.22213A	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông 6x10,5x22cm, dày $\leq 33cm$, cao $\leq 4m$, vữa XM M50, PCB40 (gạch không nung)	m ³			0.369		1,703,195.00	628,479
									7,978,347
	TỔNG CỘNG								273,362,310
D	CÔNG TRÌNH HỒ KAI HIỂN								
I	Hạng mục Đập đất								

1	AA.22121	Phá dỡ bằng búa căn. gạch đá	m3	92.13	0.000	92.13	92.130	136,811	12,604,397
2	SB.94411	VC đá phá dỡ 1km bằng ô tô - 7,0T	m3	92.13	0.000	92.13	92.130	26,658	2,456,002
									15,060,399
II	Hạng mục Trần xả lũ								
1	AA.22121	Phá dỡ đá = búa căn	m3	5.56		5.56	5.560	136,811	760,669
2	AA.22112	Phá dỡ BT= búa căn	m3	66.59		66.59	66.590	270,366	18,003,672
3	SB.94411	VC KL phá dỡ 300m	m3	72.15		72.15	72.150	26,658	1,923,375
									20,687,716
III	Hạng mục Nhà van HL								
1	AA.22112	Phá dỡ kết cấu BT= búa căn	m3	28.386	0.000	28.39	28.386	270,366	7,674,609
2	AA.22121	Phá dỡ kết cấu gạch đá = búa căn	m3	9.120	0.000	9.12	9.120	136,811	1,247,716
3	SB.94411	VC phá dỡ 1km	m3	37.506	0.000	37.51	37.506	26,658	999,835
									9,922,161
IV	Hạng mục Đường quản lý vận hành							Đơn giá chênh lệch	
	AB.41321	Vận chuyển đất, ô tô 7T tự đổ, phạm vi <=700m, đất C1 (tính lại mã Vận chuyển 700M)	100m3	58.496			58.496	107,173	6,269,170
									6,269,170
VI	Hạng mục Nhà quản lý vận hành								
1	AB.11313	Đào móng băng, thủ công, rộng <=3m, sâu <=1m, đất C3	m3	43.1249	37	6.1249	43.1249	315,066.00	1,929,748
2	AF.11112A	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng <=250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	6.2584	4.6241	1.6343	6.26	1,328,762.00	2,171,596
3	AF.11214A	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng <=250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	15.515	14.3547	1.1603	10.8591	1,479,948.00	
4	AB.65130	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	0.399	0.2103	0.1887	0.399	3,542,013.00	668,378
5	AE.22213A	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông 6x10,5x22cm, dày <=33cm, cao <=4m, vữa XM M50, PCB40 (gạch không nung)	m3			0.369		1,782,848.00	657,871

									5,427,592
	TỔNG CỘNG								57,367,038
Đ	CÔNG TRÌNH HỒ BA SON								
I	Hạng mục Công lấy nước								
1	AF.61322	SXLD cốt thép, cốt thép tường, d≤18mm	tấn	13.878	7.049	6.839	13.888	20,779,885	142,110,309
	TỔNG CỘNG								142,110,000
E	CÔNG TRÌNH HỒ KHUÔN PING								
I	Hạng mục Trần xả lũ								
1	AA.22121	Phá dỡ đá = búa cần	m3	53.94	53.94		53.94	26,658.00	1,437,947
2	SB.94411	VC đá phá dỡ 1km	m3	53.94					0
									1,437,947
II	Hạng Công								
1	AA.22111	Phá dỡ BT cũ	m3	20.13	20.13	20.13	20.13	454,608.00	9,151,259
2	SB.94411	VC phá dỡ 1km	m3	20.13	20.13	20.13	20.13	26,658.00	536,626
3	AB.25323	Đào móng B≤20m. mđ≤1,25 m3, đất CIII (td80%)	100m3	105.16	99.99	5.17	105.16	1,543,607.00	7,981,549
4	AB.63113	Đắp=dầm 9T, DT≤1,80 T/m3, K≥0.90	100m3	10.59	9.09	1.50	10.59	3,542,013.00	5,297,895
									22,967,328
III	Hạng mục Nhà quản lý vận hành								
1	AB.11313	Đào móng băng, thủ công, rộng ≤3m, sâu ≤1m, đất C3	m3	43.1249	37	6.1249	43.1249	315,066.00	1,929,748
2	AF.11112A	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đồ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	6.2584	4.6241	1.6343	6.2584	1,294,083.00	2,114,920
3	AF.11214A	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đồ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	15.515	14.3547	1.1603	10.8591	1,479,045.00	1,716,136
4	AB.65130	Đắp đất bằng đầm cóc, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	0.399	0.2103	0.1887	0.399	3,542,013.00	668,378
5	AE.22213A	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông 6x10,5x22cm, dày ≤33cm, cao ≤4m, vữa XM M50, PCB40 (gạch không nung)	m3			0.369		1,759,205.00	649,147

									7,078,328
	TỔNG CỘNG								31,483,604
E	CÔNG TRÌNH HỒ KHAU PIÊU								
I	Hạng mục Đường vào nhà quản lý								
1	AD.11222	Làm móng cấp phối đá dăm lớp trên đường làm mới	100m3	0.1512	0	0.13888	0.13888	59,967,410	8,328,274
	TỔNG CỘNG								8,328,274
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+Đ+E)								562,418,143
	LÀM TRÒN								562,418,000